





HỘI SỞ CHÍNH

108 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Điện thoại : 04.3942 1030

Fax : 04.3942 1032

Website : [www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2008

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

**VietinBank** 



## Mục Lục

<b>02</b>	Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
<b>04</b>	Tổng quan tình hình kinh tế Việt Nam 2008	
<b>06</b>	Hội đồng Quản trị	
<b>08</b>	Ban Điều hành	<b>19</b>
<b>10</b>	Những sự kiện nổi bật của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam năm 2008	<b>25</b>
<b>13</b>	Tóm lược hoạt động kinh doanh	<b>28</b>
	• Huy động vốn	<b>30</b>
	• Cho vay nền kinh tế	<b>33</b>
	• Hoạt động đầu tư	Quản trị rủi ro
	• Các hoạt động dịch vụ	Kế hoạch kinh doanh năm 2009
		Thông tin về cổ phần hoá
		Mô hình tổ chức
		Báo cáo kiểm toán độc lập



**Thông Điệp Của**  
Chủ Tịch  
Hội Đồng Quản Trị

Thưa quý vị,

Năm 2008, kinh tế Việt Nam phát triển trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước biến động rất phức tạp và khó lường. Cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ Mỹ đã lan rộng sang hầu hết các nước và mang tính toàn cầu. Trong nước, lạm phát tăng cao 22,9%, nhập siêu 17 tỷ USD, nhiều đợt biến động lớn về giá của các loại nguyên nhiên vật liệu chính cho sản xuất kinh doanh, giá vàng, tỷ giá ngoại tệ đã gây rất nhiều khó khăn cho hầu hết các ngành sản xuất kinh doanh, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản suy giảm rất lớn về giá trị và thanh khoản.

Sự chỉ đạo quyết liệt kịp thời của Chính phủ trên 8 nhóm giải pháp cơ bản đã mang lại những kết quả nhất định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế đạt 6,23%, sản xuất công nghiệp tăng 14,6%, kim ngạch xuất khẩu đạt 62,9 tỷ, vốn đầu tư nước ngoài (FDI) cam kết lần đầu tiên đạt 64 tỷ USD.

Trong bối cảnh nền kinh tế và thị trường tài chính liên tục có những biến động bất lợi cho hoạt động kinh doanh ngân hàng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (NHCTVN) vẫn duy trì tốt khả năng thanh khoản, sử dụng tối đa nguồn vốn vào các hoạt động sinh lời, tích cực tăng trưởng các hoạt động dịch vụ thu phí. Với khả năng quản trị nhạy bén, kiểm soát phòng ngừa tốt rủi ro, NHCTVN đã hoàn thành những mục tiêu lớn đề ra cho năm 2008. Tổng tài sản tăng trưởng 17%, vốn chủ sở hữu đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, các chỉ tiêu tài chính và tỷ lệ an toàn vốn đều ổn định và cao hơn năm 2007, mạng lưới chi nhánh tiếp tục được mở rộng.

Trong năm 2008 - năm cột mốc đánh dấu chặng đường 20 năm xây dựng và phát triển, NHCTVN có nhiều sự kiện lớn có ý nghĩa quan trọng: chuyển đổi thống nhất thương hiệu mới Vietinbank được đăng ký toàn cầu, đón nhận huân chương Độc lập hạng nhì do Nhà nước trao tặng. NHCTVN là ngân hàng thương mại đầu tiên đưa vào hoạt động Trung tâm xử lý nghiệp vụ tài trợ thương mại tập trung (Sở Giao dịch III), Trung tâm dự phòng dữ liệu, Trường Đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Đó là những bước quan trọng tạo nền tảng cho ngân hàng phát triển theo định hướng hiện đại hoá, tiên tiến hội nhập. Một

sự kiện đặc biệt trong năm 2008 là ngày 25 tháng 12 NHCTVN đã phát hành lần đầu cổ phiếu ra công chúng thành công và đợt phát hành này được coi là một hiện tượng của thị trường tài chính năm 2008.

Bước sang năm 2009, dự kiến tình hình khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới sẽ còn tiếp diễn. Trong bối cảnh đó, NHCTVN sẽ tiếp tục tích cực thực thi chính sách tiền tệ của Chính phủ, tiết kiệm chi phí tối đa nhằm chia sẻ khó khăn với khách hàng sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách lãi suất và phí dịch vụ hợp lý, ưu tiên khách hàng xuất khẩu, sản xuất chế biến nông thủy sản, doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần làm tròn bổn phận tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu của năm 2009 là tăng tổng nguồn vốn huy động 24%, cho vay nền kinh tế tăng 29%, tỷ lệ nợ xấu dưới 3%, lợi nhuận trước thuế đạt trên 2.500 tỷ đồng, thu từ dịch vụ đạt 800 tỷ đồng. Ngân hàng có kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chính thức vào tháng 7/2009.

Trong thời gian tới, NHCTVN tiếp tục theo đuổi định hướng đã đề ra, đó là các mục tiêu: hiện đại hoá; Minh bạch và lành mạnh tài chính; Tiêu chuẩn hoá dịch vụ, quản trị ngân hàng và quản trị nguồn nhân lực; Nâng cao chất lượng các hoạt động của từng lĩnh vực kinh doanh đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế; Tăng trưởng mạnh về vốn, đầu tư cho vay, phát triển thị phần trên nguyên tắc an toàn, hiệu quả và bền vững; Hoàn thiện và phát triển bộ máy, hệ thống mạng lưới kinh doanh.

Nhân dịp này Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên NHCTVN xin cảm ơn sự tin tưởng và hợp tác chặt chẽ của các khách hàng và đối tác trong và ngoài nước đã góp phần vào sự thành công của NHCTVN trong năm 2008 vừa qua. Trong thời gian tới, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự cộng tác và ủng hộ của Quý vị.



Phạm Huy Hùng

# Tổng Quan Tình Hình Kinh Tế Việt Nam 2008

Năm 2008, nền kinh tế Việt Nam vừa phải đối mặt với những diễn biến phức tạp và khó lường của nền kinh tế thế giới vừa phải đối mặt với những khó khăn nội tại.

Trong nửa đầu năm 2008, Việt Nam gánh chịu ảnh hưởng của tình trạng phát triển quá nóng; lạm phát gia tăng; thâm hụt thương mại, tình trạng bong bóng của thị trường bất động sản và giảm sút chất lượng đầu tư. Trước tình hình đó, để giữ ổn định nền kinh tế vĩ mô, Chính phủ đã điều chỉnh từ mục tiêu tăng trưởng cao sang mục tiêu kiềm chế lạm phát là ưu tiên hàng đầu và duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý. Vào những tháng cuối năm 2008, rủi ro liên quan tới mảng cho vay bất động sản dưới chuẩn tại Hoa Kỳ đã thổi bùng lên cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và hậu quả là một loạt các quốc gia phát triển cho đến những nền kinh tế mới nổi trong tam giác tài chính Á-Âu- Mỹ nối tiếp nhau rơi vào suy thoái. Tuy không chịu ảnh hưởng quá nặng nề, nền kinh tế Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do hậu quả của cuộc khủng hoảng toàn cầu.

Năm 2008, tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại. Sau 3 năm đạt mức tăng trưởng GDP trên 8% thì năm 2008 GDP chỉ đạt 6,2%. Trong tình hình khó khăn, kim ngạch xuất khẩu năm 2008 của Việt Nam vẫn đạt gần 63 tỷ USD, một kết quả rất đáng khích lệ. Kim ngạch xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng chủ lực đều tăng hơn năm ngoái như dầu thô đạt 10,4 tỷ USD (tăng 23,1%), dệt may đạt 9,2 tỷ USD (tăng 17,5%), than đá đạt 1,5 tỷ USD (tăng 44,4%), gạo đạt 2,8 tỷ USD (tăng 94,6%)...

Năm 2008, thị trường ngân hàng Việt Nam cũng đã trải qua những biến động chưa từng có.

Chính sách tiền tệ từ định hướng thắt chặt và linh hoạt nửa đầu năm 2008 chuyển dần sang nới lỏng một cách thận trọng những tháng cuối năm. Đi cùng với quá trình này là tần suất điều chỉnh các công cụ điều hành chưa từng có của Ngân hàng Nhà nước, tập trung ở các lãi suất chủ chốt, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và biên độ tỷ giá.

Tốc độ tăng trưởng

**GDP**

**6,2%**

năm 2008

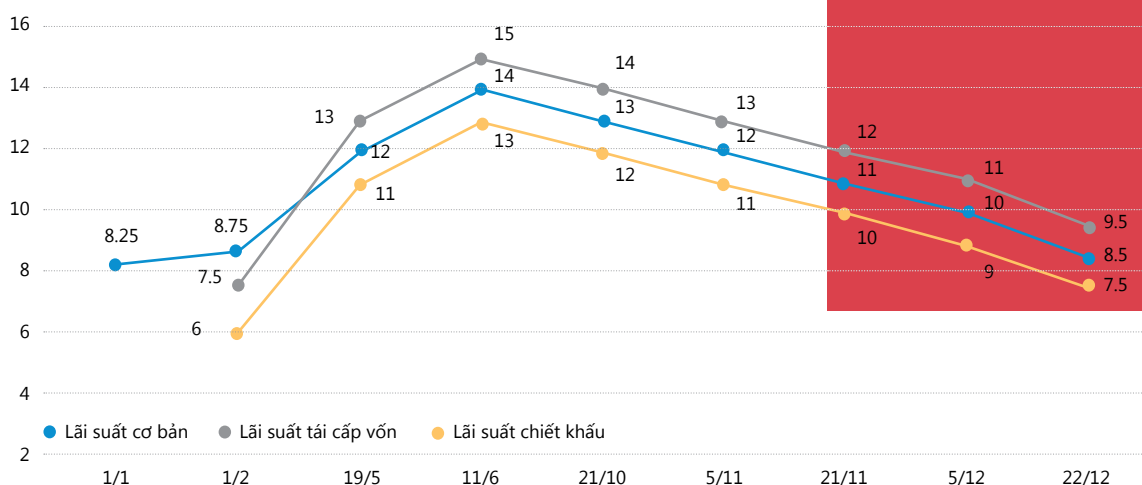


Tính chung cả năm, Ngân hàng Nhà nước đã 3 lần tăng và 5 lần giảm lãi suất cơ bản. Lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu cũng có tần suất điều chỉnh tương ứng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc có 1 lần tăng trong tháng 2, 4 lần giảm trong 3 tháng cuối năm (2 lần giảm đối với dự trữ bằng ngoại tệ). Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc có 5 lần điều chỉnh (3 lần tăng, 2 lần giảm).

Cơ chế điều hành tỷ giá cũng ghi nhận những điều chỉnh chưa từng có trong lịch sử. Biên độ có 3 lần nới rộng; tỷ giá bình quân liên ngân hàng có 2 lần điều chỉnh mạnh, vào tháng 6 và cuối tháng 12. Tính chất đặc biệt của tỷ giá năm 2008 cũng thể hiện ở những biến động trái chiều. Trong những tháng đầu năm, thị trường có hiện tượng ứ đọng ngoại tệ, tỷ giá VND/USD có lúc xuống "đáy" 15.300 VND. Tuy nhiên, từ tháng 5, vấn đề khan hiếm ngoại tệ lại diễn ra trên cả thị trường chính thức lẫn thị trường tự do. Với sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước, cũng như năng lực dự trữ ngoại hối lần đầu tiên được công khai một cách chính thức, tỷ giá ổn định dần về cuối năm.

Tóm lại, năm 2008 nền kinh tế Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn lớn như tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm, lạm phát và nhập siêu tăng cao, thị trường chứng khoán và bất động sản không ổn định, sản xuất của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Năm 2009 nền kinh tế Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục gặp phải nhiều thử thách và nguy cơ suy giảm tăng trưởng vẫn đang hiện hữu. Tuy nhiên, với những chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ và nỗ lực của toàn xã hội, kinh tế Việt Nam sẽ đứng vững và tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững trong những năm tiếp theo.

Biểu đồ diễn biến các lãi suất chủ chốt từ đầu năm 2008 (%)



## Hội Đồng Quản Trị



**TS. PHẠM HUY HÙNG**  
*Chủ tịch HĐQT*



**TS. PHẠM XUÂN LẬP**

*Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc*

**TS. PHẠM THỊ HOÀNG TÂM**

*Ủy viên HĐQT*

**TS. ĐỖ THỊ THỦY**

*Ủy viên HĐQT*

**Ông TRẦN XUÂN CHÂU**

*Ủy viên HĐQT*

**Bà NGUYỄN HỒNG VÂN**

*Ủy viên HĐQT*

## Ban Điều Hành



**TS. PHẠM XUÂN LẬP**  
*Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc*



**Ông NGUYỄN VIỆT MẠNH**

*Phó Tổng giám đốc*

**TS. NGUYỄN VĂN THẠNH**

*Phó Tổng giám đốc*



**Ông VÕ TẤN THÀNH**

*Phó Tổng giám đốc*

**Bà NGUYỄN PHƯƠNG LY**

*Phó Tổng giám đốc*



**Ông NGUYỄN VĂN DU**

*Phó Tổng giám đốc*

**Ông PHẠM ANH TUẤN**

*Phó Tổng giám đốc*



**Bà BÙI NHƯ Ý**

*Phó Tổng giám đốc*

**Ông NGUYỄN VĂN CHUNG**

*Kế toán trưởng*



## Những sự kiện nổi bật của NHCTVN năm 2008

### 1.

#### **Ra mắt thương hiệu mới “VietinBank” thay thế tên thương hiệu cũ “Incombank”**

Từ ngày 15/4/2008, thương hiệu mới VietinBank đã hiện diện ở khắp mọi miền đất nước với một hình ảnh mới mẻ, trẻ trung, nhất quán và mạnh mẽ hơn nhằm hướng tới mục tiêu “Tin cậy, Hiệu quả, Hiện đại, Tăng trưởng”.

Thương hiệu mới VietinBank đánh dấu một bước đi tất yếu trong quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế của Ngân hàng Công Thương Việt Nam, nhằm phát triển VietinBank thành một tập đoàn tài chính đa sở hữu, kinh doanh đa lĩnh vực, phát triển bền vững, giữ vững vị trí hàng đầu tại Việt Nam, hội nhập tích cực với khu vực và thế giới, trở thành Ngân hàng thương mại lớn tại Châu Á, đóng góp ngày càng nhiều vào việc thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

### 2.

#### **Thành lập Sở giao dịch III Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chính thức thành lập vào ngày 1/4/2008, Sở Giao Dịch III là đầu mối xử lý tập trung tất cả các giao dịch thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của toàn hệ thống VietinBank, bao gồm các nghiệp vụ: chuyển tiền, thư tín dụng, bảo lãnh, tái bảo lãnh, nhờ thu, bao thanh toán, chuyển nhượng các khoản thu, mua bán nợ, tài khoản mở, biên lai tín thác, mua bán/chiết khấu hối phiếu, tài trợ cơ cấu, tái tài trợ,... Phạm vi áp dụng các nghiệp vụ cho cả khách hàng cá nhân, tổ chức kinh tế và các định chế tài chính trong và ngoài nước. Sở Giao Dịch III trực tiếp cung cấp các dịch vụ tư vấn, các giải pháp về thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại cho mọi khách hàng, tổ chức nghiên cứu phát triển các sản phẩm tài trợ thương mại mới, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của VietinBank và phục vụ tối đa mọi nhu cầu khách hàng.



3.

### **VietinBank đón nhận Huân chương độc lập hạng nhì và kỷ niệm 20 năm thành lập**

Ngày 5/8/2008, tại trung tâm Hội nghị Quốc gia Thủ đô Hà Nội, NHCTVN đã long trọng tổ chức Lễ đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhì - Phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng và chào mừng 20 năm NHCTVN xây dựng và phát triển.

4.

### **Thành lập Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Ngày 30/9/2008, tại Hà Nội đã diễn ra Lễ công bố quyết định thành lập Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Ngân hàng Công thương Việt Nam. Việc thành lập Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực NHCTVN là một hướng đi đúng đắn, một giải pháp toàn diện và lâu dài trong chiến lược củng cố và phát triển nguồn nhân lực của VietinBank.

5.

### **Khánh thành Trung tâm Dự phòng thông tin NHCTVN**

Ngày 15/12/2008, tại Hà Nội đã diễn ra lễ khánh thành Trung tâm dự phòng thông tin (TTDPTT) VietinBank tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, với các điều kiện về cơ sở hạ tầng được đánh giá đáp ứng các yêu cầu cơ bản về vị trí xây dựng, đảm bảo yếu tố an toàn về mặt địa lý theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Nhà nước cũng như các tiêu chuẩn quốc tế về xây dựng Trung tâm dự phòng, đảm bảo tính liên tục, an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

6.

### **Triển khai thành công IPO**

Với sự quyết tâm, tự tin và chuẩn bị chuyên nghiệp, ngày 25/12/2008, NHCTVN đã tổ chức bán thành công 53.600.000 cổ phần cho nhà đầu tư với giá trúng thầu bình quân là 20.265 đồng/giá khởi điểm là 20.000 đồng 1 cổ phần. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán giảm mạnh, không thuận lợi, IPO của NHCTVN có thể coi là sự kiện tiêu biểu của thị trường chứng khoán năm 2008.







Tóm lược

**HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH  
năm 2008**

# Huy động vốn

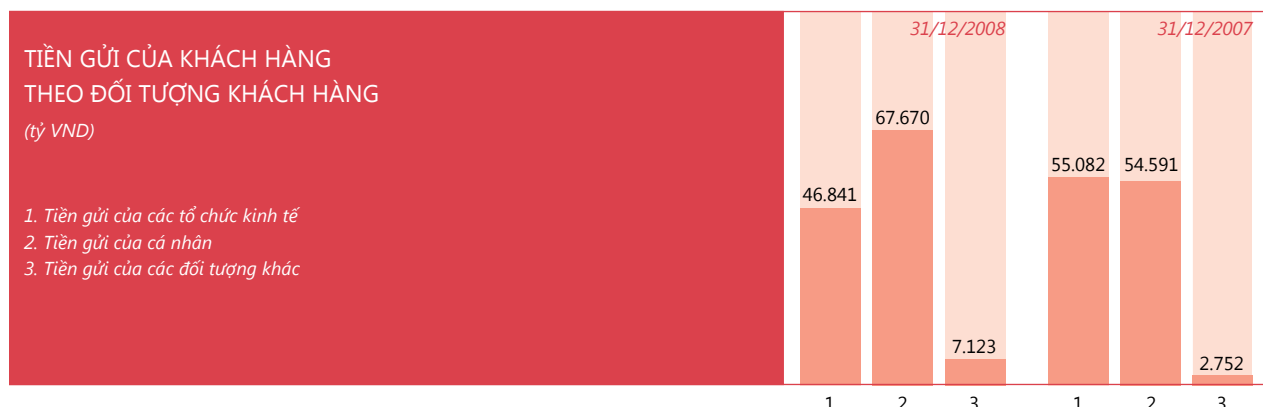
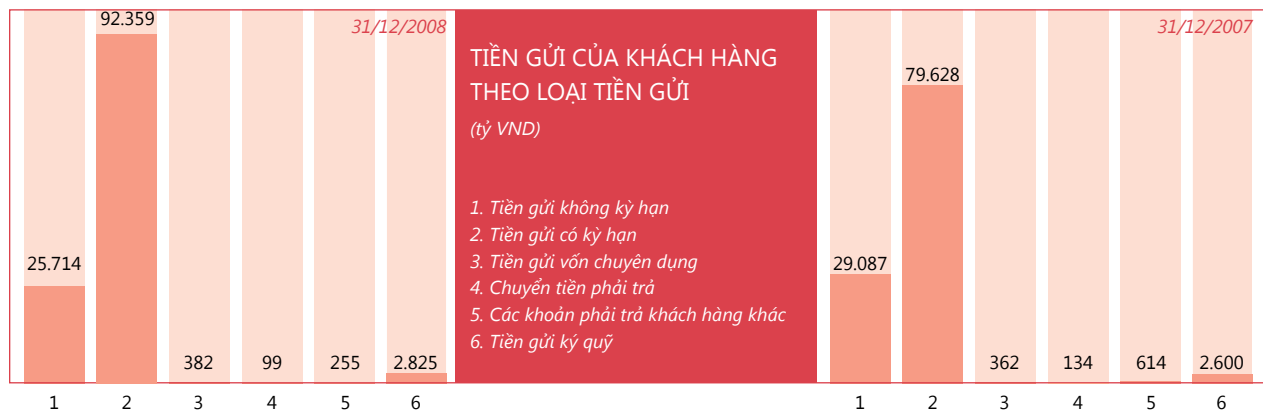
Năm 2008, trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại về tiền gửi từ khách hàng để đảm bảo nguồn vốn và thanh khoản, NHCTVN vẫn đạt mức tăng trưởng tốt về nguồn vốn.

Với mạng lưới chi nhánh rộng khắp toàn quốc, sản phẩm tiền gửi đa dạng với nhiều tiện ích cho người gửi tiền, tổng nguồn vốn huy động của NHCTVN luôn tăng trưởng qua các năm. Năm 2008, trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại về tiền gửi từ khách hàng để đảm bảo nguồn vốn và thanh khoản, NHCTVN vẫn đạt mức tăng trưởng tốt về nguồn vốn.

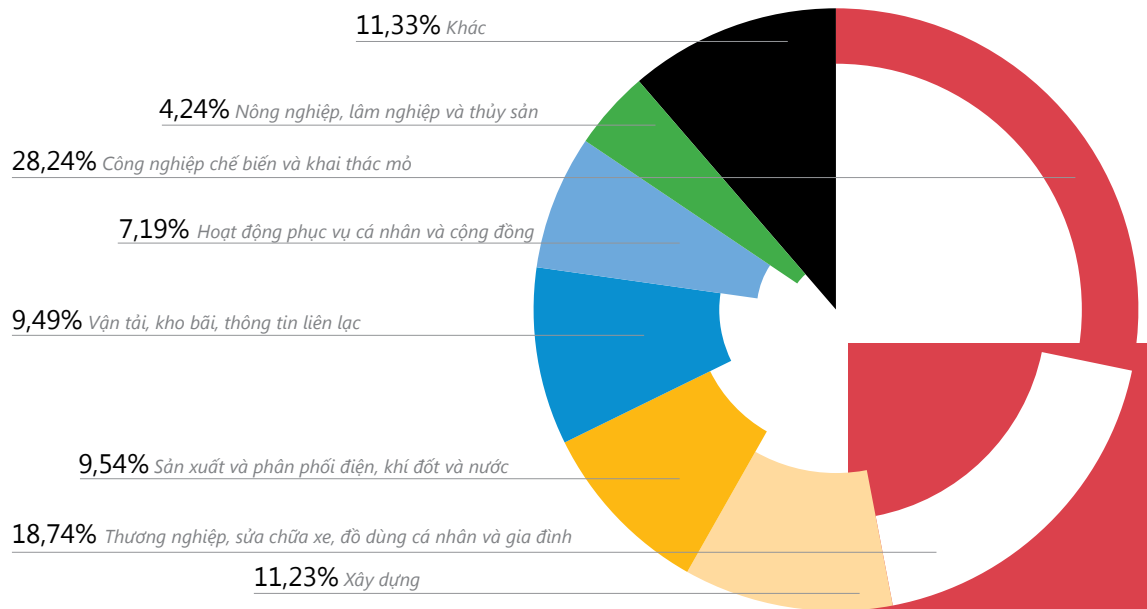
Tiền gửi của khách hàng đạt 121.634 tỷ đồng, chiếm 69,5% tổng vốn huy động. Cơ cấu tiền gửi của tổ chức kinh tế bao gồm tiền gửi của doanh nghiệp quốc doanh đạt 35.528 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 75,8% tổng tiền gửi của tổ chức kinh tế; tiền gửi của doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác, chiếm tỷ trọng 17% tổng tiền gửi của các tổ chức kinh tế; tiền gửi của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20,2% so với năm trước nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tổng tiền gửi tổ chức kinh tế (7,2%). Với lợi thế là một ngân hàng quốc doanh có mạng lưới rộng lớn và thương hiệu mạnh, trong tình hình huy động vốn khó khăn thì nguồn tiền gửi của dân cư vào NHCTVN vẫn luôn ổn định và đạt 67.670 tỷ đồng, tăng 24% so với năm trước.

## Nguồn vốn huy động

**174.905**  
tỷ đồng  
tăng 15,6%



## Cho vay nền kinh tế



Năm 2008, NHCTVN tiếp tục ký kết Thỏa thuận hợp tác toàn diện với 4 tập đoàn, tổng công ty lớn là Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty Xăng dầu và Tổng công ty Đường cao tốc Việt Nam.

Với chính sách thắt chặt tiền tệ của NHNN trong 3 quý đầu năm 2008, trước nhu cầu tín dụng rất lớn, NHCTVN đã sàng lọc khách hàng, lựa chọn những đối tượng cho vay hiệu quả, các ngành sản xuất thiết yếu để giải ngân. Từ cuối quý 3, khi chính sách tiền tệ được nới lỏng và trở nên linh hoạt, lãi suất giảm mạnh tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn kinh doanh, định hướng công tác tín dụng của NHCTVN là đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh an toàn, hiệu quả và giữ vững thị phần.

Dư nợ cho vay nền kinh tế đến 31/12/2008 là 120.752 tỷ đồng, tăng 18.561 tỷ đồng so với năm 2007 tương đương với tỷ lệ tăng 18,2%. Trong đó, tỷ lệ cho vay trung và dài hạn chiếm 41,9% tổng dư nợ; tỷ lệ cho vay doanh nghiệp nhà nước chiếm 19,9% tổng dư nợ. Tỷ lệ cho vay không có đảm bảo bằng tài sản có xu hướng giảm dần trong các năm gần đây và đạt mức thấp nhất trong năm 2008 - chiếm 22,7% tổng dư nợ, giảm 3% so với đầu năm. NHCTVN đã hạn chế được rất nhiều rủi ro trong cho vay lĩnh vực bất động sản và chứng khoán do có sự kiểm soát chặt chẽ ngay từ đầu năm. Cơ cấu dư nợ cho vay theo quy mô giữa doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ và cá nhân tương ứng là 45,4%, 36% và 18,6%.

Cho vay  
nền kinh tế

## Hoạt động đầu tư

Sáu tháng đầu năm 2008, vốn khả dụng của NHCTVN chủ yếu để giữ an toàn thanh khoản. Từ quý 3, NHCTVN tiếp tục đầu tư trên thị trường liên ngân hàng và thị trường giấy tờ có giá. NHCTVN cũng tiếp tục cơ cấu lại các khoản đầu tư, góp vốn liên doanh, mua cổ phần và hoàn tất việc mua lại phần vốn góp nước ngoài tại Công ty liên doanh bảo hiểm IAI và công ty này trở thành công ty thuộc sở hữu 100% của NHCTVN.

Đến 31/12/2008, đầu tư trên thị trường liên ngân hàng đạt 18.274 tỷ đồng, tăng 42,3% so với năm 2007. Trong đó, tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đạt 12.235 tỷ đồng, không kỳ hạn là 6.039 tỷ đồng.

Không tăng trưởng mạnh như năm trước khi chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tăng gấp hơn hai lần so với năm 2006, đến 31/12/2008, tổng đầu tư vào chứng khoán đạt 41.714 tỷ đồng chỉ tăng 9,4% so với năm 2007. Các loại chứng khoán do NHCTVN nắm giữ đều có tính thanh khoản cao và ít rủi ro.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chiếm 88,8% tổng đầu tư vào chứng khoán và đạt 37.039 tỷ đồng, tăng gần 14,5 % so với năm trước, bao gồm tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu xây dựng thủ đô, kỳ phiếu, trái phiếu của một số tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế có uy tín.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là 3.920 tỷ đồng, giảm 22,4% so với năm trước. Cơ cấu bao gồm trái phiếu chính phủ, công trái giáo dục, trái phiếu các công trình giao thông, thủy lợi, trái phiếu kho bạc, chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành.



**Đầu tư trên  
thị trường liên  
ngân hàng tăng**

**42,3%**  
so với năm 2007

# Các hoạt động dịch vụ

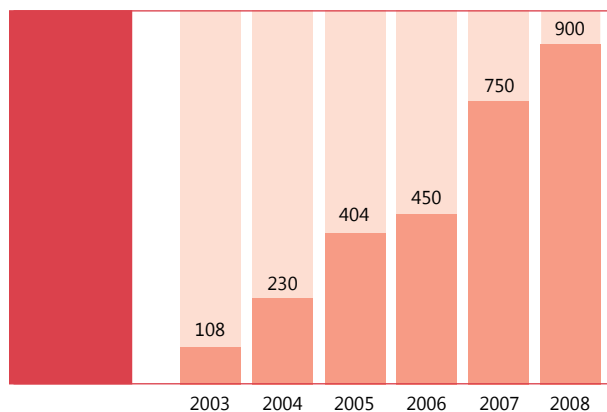
## Dịch vụ thanh toán chuyển tiền

Tính đến cuối năm 2008, NHCTVN có 3 sở giao dịch, 141 chi nhánh và hơn 700 phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm. Với thế mạnh về mạng lưới, hoạt động thanh toán trong nước của NHCTVN năm 2008 đạt 6,2 triệu giao dịch, tăng 29,4%; doanh số thanh toán đạt 2.800 tỷ đồng, tăng 29,1% so với năm 2007. Trong đó, thanh toán song phương đạt 1,3 triệu giao dịch, tăng 16,2%; doanh số thanh toán đạt 311 nghìn tỷ đồng, tăng 32,6% so với năm trước. Thanh toán điện tử liên ngân hàng đạt 1,1 triệu giao dịch, doanh số thanh toán đạt 1.300 tỷ đồng, tăng 27,9% so với năm 2007.

Trong năm 2008, NHCTVN đã triển khai nhiều sản phẩm, dịch vụ liên quan tới hoạt động thanh toán chuyển tiền như chuyển đổi giao dịch thẻ vào hệ thống INCAS, triển khai dịch vụ Home Banking với khách hàng doanh nghiệp lớn. NHCTVN cũng đã ký kết Thỏa thuận thanh toán song phương với Ngân hàng phát triển Việt Nam và phối hợp với Kho bạc nhà nước, Tổng cục hải quan và Tổng cục thuế để thực hiện thu ngân sách Nhà nước qua NHCTVN.

## DOANH SỐ CHUYỂN TIỀN KIỀU HỐI

(triệu USD)



## Hoạt động ngân hàng quốc tế

Trong năm 2008, NHCTVN tiếp tục mở rộng mạng lưới ngân hàng đại lý trên toàn cầu. Đến cuối năm, NHCTVN có quan hệ đại lý với hơn 850 ngân hàng tại hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hợp tác với các ngân hàng nước ngoài được tăng cường cả chiều rộng lẫn chiều sâu trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.

Doanh số thanh toán nhập khẩu năm 2008 đạt 7,02 tỷ USD, tăng 44,68% so với năm 2007, chiếm 8,46% doanh số nhập khẩu toàn quốc. Doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 4,25 tỷ USD, tăng 48,8% so với năm 2007 và chiếm 8% doanh số xuất khẩu toàn quốc. Hoạt động thanh toán biên mậu vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh với tỷ lệ tăng trên 50% so với năm trước.

## Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử

Đến cuối năm 2008, NHCTVN đã thu hút trên 2,3 triệu khách hàng cá nhân dùng thẻ ghi nợ với hơn 900.000 khách hàng mới. Thị phần thẻ của NHCTVN chiếm 17% thị trường thẻ trong nước. Chủ thẻ E-partner tại NHCTVN có thể giao dịch tại 1042 máy ATM của NHCTVN và 4000 máy ATM của các ngân hàng khác trong liên minh Banknet VN và mạng lưới Smartlink.

3.905 là số thẻ tín dụng quốc tế NHCTVN phát hành trong năm 2008, tăng 94% so với năm 2007. Doanh số thanh toán thẻ đạt trên 626 tỷ đồng tăng 40% so với năm 2007. Cho đến nay, VietinBank đã thiết lập 1.700 cơ sở chấp nhận thẻ tín dụng quốc tế VietinBank và 20.000 cơ sở chấp nhận thẻ trong mạng lưới Banknet. Từ tháng 5/2008, dịch vụ SMS Banking đã được triển khai và thu hút trên 35.000 khách hàng đăng ký sử dụng.





# QUẢN TRỊ RỦI RO

## Quản trị rủi ro

NHCTVN đã xây dựng chiến lược quản trị rủi ro, trong đó Hội đồng Quản trị có trách nhiệm xem xét và thông qua các chiến lược và chính sách quản trị rủi ro của NHCTVN, Ban Điều hành có trách nhiệm thực hiện và phát triển các chiến lược và chính sách đã được thông qua.



Chức năng quản trị rủi ro của NHCTVN hiện do Khối quản trị rủi ro thực hiện. Khối này được tách riêng khỏi các giao dịch trực tiếp và thực hiện báo cáo trực tiếp lên Ban Điều hành. Khối quản trị rủi ro bao gồm 5 phòng ban có trách nhiệm quản trị các loại rủi ro khác nhau, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, và rủi ro tác nghiệp:

- Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư
- Phòng Chế độ tín dụng và đầu tư
- Phòng Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp
- Phòng Quản lý nợ có vấn đề
- Ban Kiểm tra kiểm soát nội bộ

Bên cạnh đó, Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO có trách nhiệm quản trị rủi ro thanh khoản, lãi suất và ngoại hối; Phòng Pháp chế phụ trách quản trị các rủi ro pháp lý.



### Quản trị rủi ro tín dụng

NHCTVN đã xây dựng chiến lược cho vay từ năm 2005, trong đó nêu rõ đối tượng khách hàng mục tiêu, vị trí, và lĩnh vực cần hướng tới. Khách hàng mục tiêu là các công ty lớn có tình hình tài chính lành mạnh và năng lực cao, còn khách hàng tiềm năng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và cá nhân. Thị trường mục tiêu là các thành phố lớn, các khu vực kinh tế có tiềm năng, các khu vực đô thị và khu công nghiệp đang phát triển. Các lĩnh vực, ngành nghề mục tiêu NHCTVN hướng tới bao gồm lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

NHCTVN đã đưa ra chính sách quản trị rủi ro tín dụng ban hành vào cuối năm 2004. Các nguyên tắc chung của chính sách này bao gồm: đa dạng hoá danh mục đầu tư, quá trình xem xét và phê chuẩn đa cấp, quy trình giám sát thường xuyên và kiểm soát hạn mức tín dụng. Căn cứ vào thị trường mục tiêu và chiến lược tín dụng tổng thể của NHCTVN cũng như kết quả tình hình hoạt động tín dụng trong quá khứ, sự thay đổi của thị trường và nhu cầu vốn dự kiến, Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư đề xuất mức tăng trưởng tín dụng của NHCTVN, các giới hạn tín dụng toàn hệ thống theo sản phẩm, loại tiền, lĩnh vực, ngành hàng, thành phần kinh tế, khách hàng, nhóm khách hàng v.v. Các đề xuất của Phòng sau đó sẽ được trình Tổng giám đốc để trình HĐQT phê duyệt.

Chức năng quản trị rủi ro tín dụng hàng ngày của NHCTVN do các Phòng Chế độ tín dụng và đầu tư, Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư, và Phòng Quản lý nợ có vấn đề, Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO cùng phối hợp đảm trách. Thêm vào đó, Ban Kiểm tra kiểm soát nội bộ tiến hành các đánh giá định kỳ và đánh giá đột xuất

Hiện nay, NHCTVN đang trong quá trình xây dựng hệ thống tính điểm tín dụng tự động hướng theo các chuẩn mực quốc tế.

đối với các hoạt động cấp tín dụng của NHCTVN để đảm bảo các hoạt động này phù hợp với các hướng dẫn của NHCTVN và các quy định của pháp luật.

Chức năng đánh giá tài sản đảm bảo hiện do các phòng Khách hàng và quản lý rủi ro tại chi nhánh đảm trách tại thời điểm cho vay và định giá lại theo quy định của NHCTVN.

Tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo được giới hạn theo tỷ lệ phần trăm giá trị của từng loại tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo được định giá lại ít nhất 1 lần/năm (tùy theo loại tài sản) hoặc đột xuất.

Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng được xác định trên cơ sở (i) mức phán quyết tín dụng: định kỳ được



xem xét lại hàng năm căn cứ vào phân cấp quản lý khách hàng, năng lực trình độ của cấp được xem xét (tại Trụ sở chính), quy mô, năng lực trình độ cán bộ, kết quả hoạt động v.v. (tại chi nhánh); (ii) việc đáp ứng các điều kiện tín dụng của khách hàng: điều kiện tín dụng được xây dựng, chỉnh sửa, thay đổi tuân theo các quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn đảm bảo an toàn và tính cạnh tranh của NHCTVN.

### *Quản trị rủi ro thị trường và tác nghiệp*

Tháng 3/2006, NHCTVN đã thành lập Phòng Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp để theo dõi các rủi ro trong hoạt động và rủi ro thị trường của NHCTVN, với chức năng chính là phát triển các chính sách, thủ tục và hệ thống cảnh báo sớm đối với các rủi ro hoạt động và thị trường.

Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO và Phòng Đầu tư dựa trên các thông tin thị trường mới nhất để phân tích các thay đổi về tỷ lệ lãi suất dựa trên kinh nghiệm của chuyên viên, và thường áp dụng lãi nổi đối với các khoản cho vay trung và dài hạn, thậm chí tùy tình hình biến động của lãi suất trên thị trường có thể áp dụng cả lãi suất thả nổi đối với các khoản cho vay ngắn hạn. Việc đầu tư chứng khoán hiện nay được tập trung vào các sản phẩm có mức độ rủi ro thấp. Danh mục đầu tư của ngân hàng bao gồm trái phiếu Kho bạc Nhà nước và các loại trái phiếu chính phủ khác. Hàng tháng, Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO chuẩn bị báo cáo về các chỉ số tài chính chủ yếu và các tỷ lệ an toàn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và trình Ban điều hành để xem xét và thông qua.

NHCTVN đã đưa ra chiến lược quản trị rủi ro (được ghi nhận trong chiến lược kinh doanh tổng thể của NHCTVN cho giai đoạn 2005 – 2010) và những quy định tạm thời về quản trị rủi ro tác nghiệp nhằm thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế về quản trị rủi ro tác nghiệp. Ngoài ra NHCTVN đã có bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ được thiết lập từ Trụ sở chính đến các chi nhánh trong toàn hệ thống. Bộ máy này chịu trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát toàn diện các hoạt động của NHCTVN nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận và sai sót, đưa ra các khuyến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHCTVN tuân thủ pháp luật, an toàn, hiệu quả.

### *Quản trị rủi ro pháp lý*

Rủi ro pháp lý của NHCTVN do Phòng Pháp chế phụ trách, với chức năng chính là tư vấn và đào tạo về pháp lý cho các đơn vị kinh doanh và đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành của NHCTVN. Đối với những trường hợp cụ thể, ví dụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, bảo lãnh phát hành ra nước ngoài, cấp tín dụng cho các dự án lớn, NHCTVN có thể thuê công ty luật bên ngoài tư vấn. Các chi nhánh cũng được phép thuê luật sư bên ngoài để giải quyết các vấn đề pháp lý của mình. Tuy nhiên, với các vấn đề pháp lý phức tạp hoặc do sai phạm của nhân viên cần được báo cáo lên Phòng Pháp chế tại Trụ sở chính để giải quyết. Đối với sản phẩm mới triển khai, Phòng Pháp chế sẽ xem xét các khía cạnh pháp lý để đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành.

### *Quản trị rủi ro thanh khoản*

Việc theo dõi và quản trị rủi ro thanh khoản hiện nay do Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO phụ trách, với trách nhiệm chính là lập kế hoạch sử dụng và cân đối vốn, duy trì khả năng thanh khoản, và lập các quỹ. Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO báo cáo trực tiếp hàng tháng lên Ban điều hành và Hội đồng quản trị để cập nhật tình hình thanh khoản hiện tại của NHCTVN và dự báo tình trạng thanh khoản cho tháng tiếp theo. NHCTVN tuân thủ các quy định hiện hành của NHNN trong việc quản trị khả năng thanh khoản.

Hiện nay, NHCTVN đang theo dõi khả năng thanh khoản bằng việc tính toán các tỷ lệ thanh toán theo các hướng dẫn của NHNN và thường xuyên báo cáo với NHNN. Để đảm bảo chủ động trong thanh khoản và phòng tránh các sự cố bất ngờ xảy ra, NHCTVN tính toán và duy trì một tỷ lệ hợp lý tài sản dưới dạng tiền mặt, và tài sản lỏng và các khoản tương đương tiền, tài khoản Nostro, các công cụ thị trường tiền tệ và các quỹ dự trữ đặc biệt tại NHNN (chiếm khoảng 25% tổng tài sản). Trong trường hợp khẩn cấp, NHCTVN có thể xin trợ giúp từ NHNN và các ngân hàng trong nước khác.







Kế hoạch

# KINH DOANH Năm 2009

# Kế hoạch kinh doanh năm 2009

## Kế hoạch nguồn vốn – Tài sản nợ

Dự kiến Tổng nợ phải trả năm 2009 đạt 226.803 tỷ, tăng 25% so với năm 2008, trong đó huy động vốn từ nền kinh tế đạt 204.813 tỷ, tăng 24%, huy động vốn từ thị trường liên ngân hàng 13.038 tỷ, tăng 48%.

### *Dự kiến Vốn Chủ sở hữu*

Dự kiến Vốn điều lệ đến cuối năm 2009 là 12.253 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận và các quỹ để lại có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ dự kiến khoảng 1000 tỷ trong năm 2009.

## Kế hoạch sử dụng vốn – Tài sản có

### *Kế hoạch tín dụng*

Trong vòng vài năm trở lại đây, tăng trưởng bình quân tín dụng mỗi năm của Vietinbank ở mức 17 đến 18% - ở mức độ thấp hơn bình quân toàn ngành vì chủ trương của ngân hàng trong thời gian qua là cơ cấu lại danh mục tín dụng theo hướng an toàn, song song với việc ban hành hệ thống chính sách quy định về công tác tín dụng, đặc biệt về quản lý rủi ro tín dụng. Sang năm 2009, với nền tảng kinh nghiệm quản lý, qui mô mạng lưới mở rộng cùng với các chính sách vĩ mô khuyến khích cầu đầu tư của nền kinh tế, Vietinbank xây dựng mục tiêu tăng trưởng tín dụng 28,9%, tiếp tục tăng cường rà soát và củng cố chất lượng danh mục tín dụng, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu dưới 3%.

### *Đầu tư vào giấy tờ có giá*

Dự kiến năm 2009, Vietinbank tăng cường đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, đây là thị trường có nhiều tiềm năng vì tính hiệu quả cao hơn so với trái phiếu Chính phủ, đồng thời thanh khoản cao hơn tín dụng do số lượng ngày càng nhiều các tổ chức tài chính tham gia mua bán giấy tờ có giá trên thị trường vốn. Số dư đầu tư vào giấy tờ có giá bao gồm các loại trái phiếu, tín phiếu của Chính phủ, NHNN, trái phiếu phát triển đô thị và trái phiếu doanh nghiệp dự kiến năm 2009 tăng 8.899 tỷ so với năm 2008, đạt 50.700 tỷ đồng.

### *Đầu tư tài chính*

Bao gồm hoạt động đầu tư góp vốn các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác. Năm 2009, Vietinbank dự kiến tăng 1.056 tỷ, bao gồm góp bổ sung vốn vào ngân hàng Indovina (dự kiến 450 tỷ); thành lập liên doanh Bảo hiểm Nhân thọ (dự kiến vốn tham gia 300 tỷ); góp vốn vào Công ty liên doanh kinh doanh vàng (100 tỷ); Góp vốn vào công ty gang thép Thái Nguyên (100 tỷ) và một số các khoản đầu tư dài hạn khác.

### *Kế hoạch trích lập dự phòng rủi ro*

Năm 2008 Vietinbank đã trích lập đủ dự phòng rủi ro. Năm 2009, với mức tăng trưởng tín dụng 29%, tỷ lệ nợ xấu dự kiến duy trì dưới 3%, dự kiến trích dự phòng rủi ro từ chi phí 1.000 tỷ; quỹ dự phòng rủi ro dự kiến vào cuối năm 2009 ở mức 2.500 tỷ, trong đó dự phòng chung là 1.170 tỷ, dự phòng cụ thể là 1.330 tỷ.

## Kế hoạch phát triển mạng lưới

Dự kiến trong năm 2009, Vietinbank sẽ mở thêm 4 chi nhánh: Điện Biên, Bắc Kạn, Hà Giang, Hậu Giang đưa tổng số chi nhánh và sở giao dịch lên 148 đơn vị. Số lượng điểm giao dịch mở thêm trong năm 2009 khoảng trên 80 điểm, mục tiêu là địa bàn các huyện phát triển trên toàn quốc.



## Dự kiến kết quả kinh doanh

Thu nhập từ lãi dự kiến năm 2009 đạt 20.635 tỷ, giảm 2,03% so với năm 2008. Thu nhập từ dịch vụ và hoạt động khác dự kiến đạt 2.137 tỷ, tăng 633 tỷ so với năm 2008, tương đương mức tăng 42%. Dự kiến trong năm 2009 lợi nhuận trước thuế của Vietinbank đạt 2.592 tỷ VNĐ; chỉ số tỷ số lợi nhuận (trước thuế) trên tổng tài sản ROA đạt 1,2%; lợi nhuận sau thuế đạt 1.945 tỷ đưa tỷ suất lợi nhuận (sau thuế) trên vốn chủ sở hữu ROE đạt 16,54%; tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt (cho sáu tháng cuối năm) dự kiến đạt 4,31%.

CAR	> 11%
ROA	1,20%
ROE	16,54%

### Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Kế hoạch	% Thay đổi
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	240.388	24%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	12.253	N/A
Vốn huy động từ nền kinh tế (tỷ VNĐ)	204.813	24%
Dư nợ tín dụng (tỷ VNĐ)	155.700	29%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ VNĐ)	2.592	6,4%

## Thông tin về cổ phần hoá NHCTVN

Kết quả của những nỗ lực không ngừng trong gần 4 năm thực hiện các bước cổ phần hóa, ngày 25/12/2008 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE), phiên đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) của NHCTVN đã thành công tốt đẹp. Toàn bộ khối lượng phát hành 53,6 triệu cổ phần đã được bán hết, giá đấu thành công cao nhất là 45.000 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 20.000 đồng/cổ phần, giá đấu thành công bình quân là 20.265 đồng/cổ phần.



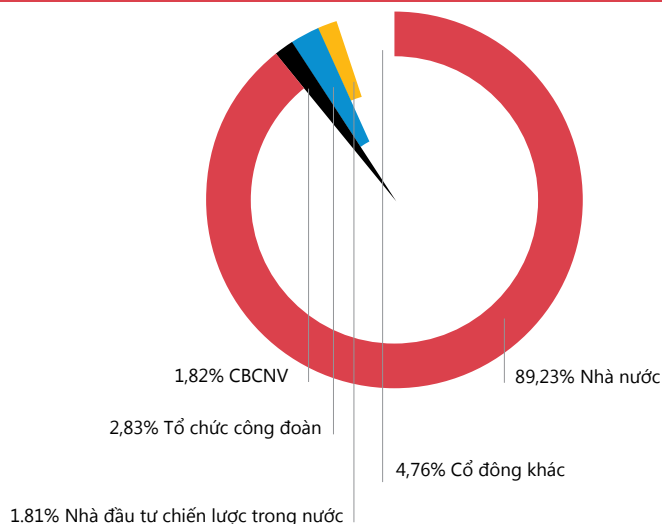
IPO của VietinBank diễn ra trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn biến phức tạp, thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK) đang rất ảm đạm, chỉ số VN-Index, khối lượng vốn hoá trên thị trường đang giảm xuống mức đáy. Thế nhưng, với tổng khối lượng cổ phần đặt mua vượt 4,29% so với khối lượng phát hành, tổng lượng tiền trên 1.086 tỷ đồng đổ vào cổ phần VietinBank, lớn gấp hơn 2 lần tổng giá trị giao dịch của cả 2 sàn HOSE và HaSTC trong cùng ngày, cho thấy cổ phiếu VietinBank thực sự hấp dẫn, chứa đựng nhiều tiềm năng, triển vọng.



### Niềm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

Nhằm nâng cao vị thế và hình ảnh của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam trên thị trường, đồng thời tạo ra kênh tài chính, thu hút những nguồn lực từ xã hội, tăng cường chất lượng quản lý doanh nghiệp và mức độ minh bạch và xây dựng cơ sở nền tảng cho IPO quốc tế, ngay sau khi chính thức hoàn tất các thủ tục chuyển đổi sang ngân hàng cổ phần, NHCTVN sẽ niêm yết cổ phiếu của mình trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 7/2009.

## Cơ cấu Vốn điều lệ đến tháng 6/2009

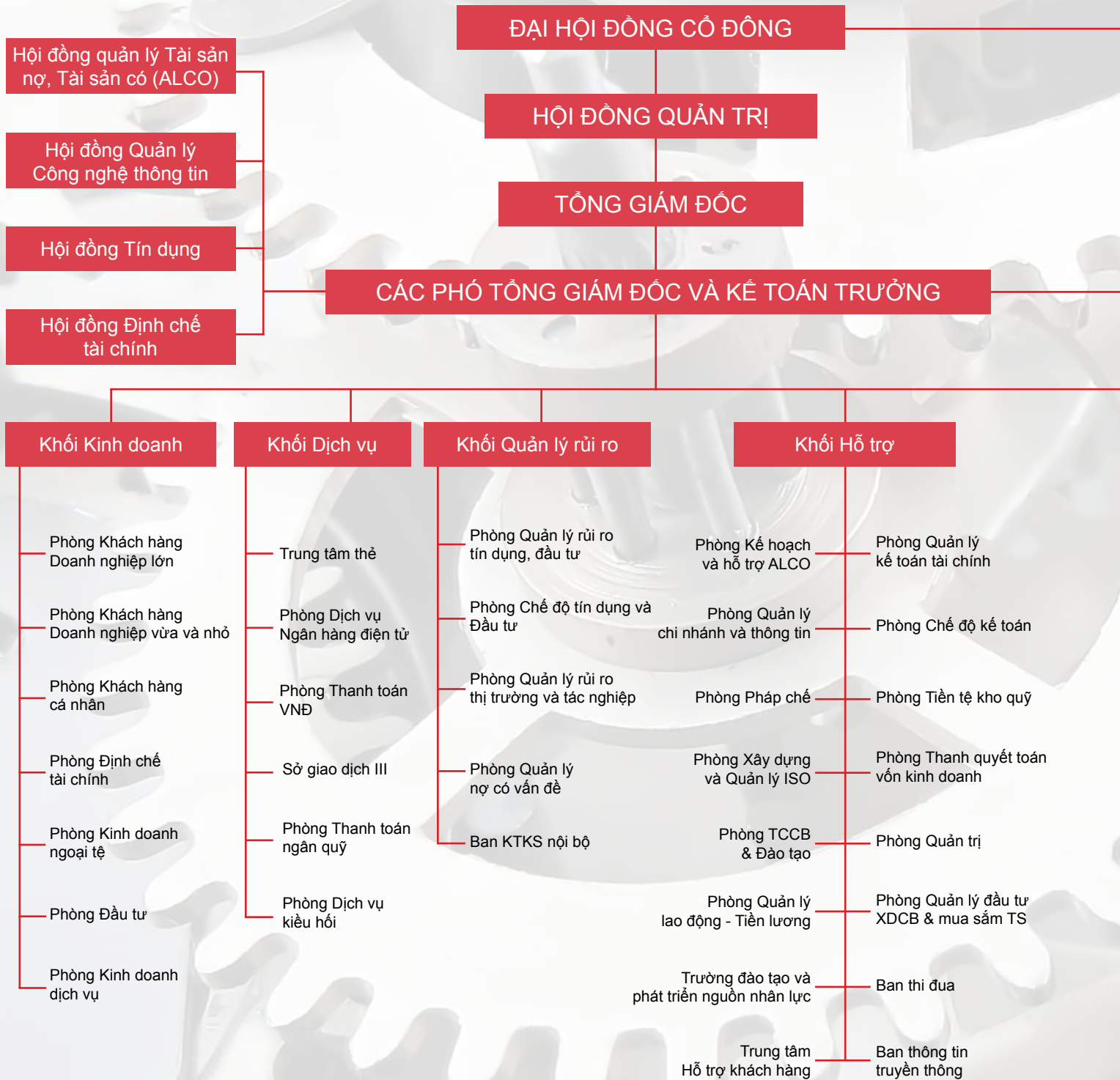


Sau cổ phần hóa, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước sẽ quản lý phần vốn nhà nước tại NHTMCPCT. NHNN cử người làm đại diện phần vốn nhà nước này và tham gia Hội đồng quản trị NHTMCPCT. Theo lộ trình đến năm 2012, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sẽ giảm xuống còn 51%, tỷ lệ sở hữu của cổ đông trong nước là 29% và tỷ lệ sở hữu của cổ đông chiến lược nước ngoài là 20%.

Chuyển đổi sang hình thức ngân hàng cổ phần, cơ cấu sở hữu có sự thay đổi, có sự tham gia của nhiều thành phần sở hữu và đặc biệt là các đối tác chiến lược nước ngoài sẽ cải thiện văn hóa kinh doanh, công tác quản trị Ngân hàng phù hợp với tình hình mới, tăng tính cạnh tranh của NHTMCPCT trên thị trường đồng thời mở ra nhiều cơ hội được tiếp cận công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong kinh doanh ngân hàng. Sau cổ phần hóa, bộ máy tổ chức nhân sự sẽ được chuyển đổi, sắp xếp gọn nhẹ tạo điều kiện cho NHTMCPCT đổi mới và củng cố cơ cấu tổ chức.

Sau cổ phần hoá, NHCTVN sẽ xây dựng thành tập đoàn tài chính NHCTVN, trong đó từ nay đến năm 2010 sẽ là giai đoạn chuyển đổi, chủ yếu là hoàn thiện mô hình tổ chức, chiến lược và cơ chế hoạt động của tập đoàn tài chính và sau năm 2010 sẽ hoạt động theo mô hình tập đoàn tài chính một cách đầy đủ. Những bước đi quan trọng này sẽ là cơ sở để NHCTVN phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập thành công.

# Mô hình Tổ chức



BAN KIỂM SOÁT

VP TỔNG GIÁM ĐỐC

Khối Công nghệ thông tin

Trung tâm công nghệ thông tin

Phòng Quản lý và hỗ trợ hệ thống INCAS

Sở Giao dịch

Phòng giao dịch

Quỹ tiết kiệm

Chi nhánh

Phòng giao dịch

Quỹ tiết kiệm

Văn phòng đại diện

Đơn vị sự nghiệp

Đơn vị hạch toán độc lập





# Báo cáo

KIỂM TOÁN

độc lập

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (“các báo cáo tài chính hợp nhất”) như được trình bày từ trang 2 đến trang 66. Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

## Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến Kiểm toán

Trong năm 2008, Ngân hàng thực hiện trích khấu hao 50% giá trị tài sản cố định vô hình liên quan đến tiền thuê đất tại Khu Đô thị Nam Thăng Long Hà Nội theo các phân tích của Ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 13.2. Tuy nhiên, phương thức hạch toán này chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 01 - Chuẩn mực Chung và VAS số 06 - Thuê tài sản và các quy định có liên quan, theo đó, thuê quyền sử dụng đất thường được coi là thuê hoạt động và khoản tiền thuê đất trả một lần cho nhiều năm được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí hoạt động hàng năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Nếu Ngân hàng thực hiện hạch toán theo phương pháp này thì giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình giảm 424.944 triệu đồng; tài sản có khác tăng lên 831.649 triệu đồng; đồng thời ảnh hưởng ròng của việc hạch toán này làm lợi nhuận thuần trong năm 2008 trên các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm tăng lên số tiền là 182.171 triệu đồng.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

**Võ Tấn Hoàng Văn**

Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 05 năm 2009

**Võ Xuân Minh**

Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0923/KTV

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 trình bày lại triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	4	1.980.016	1.743.604
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5	6.010.724	8.496.135
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	18.273.849	12.841.040
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	6.1	6.038.534	4.829.941
Tiền, vàng gửi CKH và cho vay các TCTD khác	6.2	12.235.315	8.011.099
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	755.256	739.381
Chứng khoán kinh doanh		796.927	742.456
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(41.671)	(3.075)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	86.810	258
Cho vay khách hàng		118.601.677	100.482.233
Cho vay khách hàng	9	120.752.073	102.190.640
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.150.396)	(1.708.407)
Chứng khoán đầu tư	11	40.959.079	37.404.891
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	37.039.093	32.352.839
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	3.919.986	5.052.052
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	907.724	684.138
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh	12.1	761.330	579.531
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	146.394	104.607
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	1.995.515	1.214.196
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	1.279.280	996.671
Nguyên giá tài sản cố định		2.823.054	2.238.996
Hao mòn tài sản cố định		(1.543.774)	(1.242.325)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	716.235	217.525
Nguyên giá tài sản cố định		1.272.299	309.642
Hao mòn tài sản cố định		(556.064)	(92.117)
Tài sản có khác	14	4.019.707	2.507.095
Các khoản lãi, phí phải thu		2.416.172	1.659.447
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.1	236.479	175.060
Các khoản phải thu	14.2	312.279	220.964
Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ		436.499	146.955
Tài sản có khác	14.3	618.278	304.669
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>193.590.357</b>	<b>166.112.971</b>

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 trình bày lại triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	769.677	712.745
Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác	16	8.824.710	5.259.911
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	16.1	1.968.678	1.094.289
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	16.2	6.856.032	4.165.622
Tiền gửi của khách hàng	17	121.634.466	112.425.814
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	40.217.706	29.296.023
Phát hành giấy tờ có giá	19	3.459.121	3.672.024
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ TC khác	8	-	6
Các khoản nợ khác	20	6.348.518	4.099.919
Các khoản lãi phải trả	20.1	3.064.924	1.832.736
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	3.094.646	2.106.755
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	188.948	160.428
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>181.254.198</b>	<b>155.466.442</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn chủ sở hữu	22		
Vốn điều lệ		7.717.168	7.608.643
Vốn mua sắm tài sản cố định		286.419	297.065
Vốn khác		106.061	66.472
Các quỹ của TCTD	22	3.947.333	2.420.702
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	22	94.880	61.585
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	22	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	22	184.298	192.062
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>12.336.159</b>	<b>10.646.529</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>193.590.357</b>	<b>166.112.971</b>

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn	34	16.941	75.402
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	7.882.510	13.995.644
Bảo lãnh khác	34	8.033.477	6.006.839
		<b>15.932.928</b>	<b>20.077.885</b>

Người lập :

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



**Ông Đinh Quốc Tuấn**

*Trưởng phòng Kế toán Tài chính*

**Ông Nguyễn Văn Chung**

*Kế toán Trưởng*

**Ông Nguyễn Văn Thạnh**

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 05 năm 2009

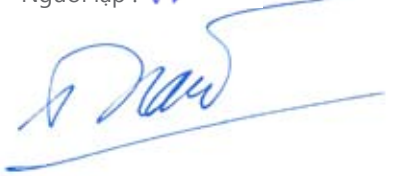
*Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<b>THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	21.062.887	12.769.280
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(13.873.456)	(8.085.890)
<b>THU NHẬP LÃI THUẦN</b>		<b>7.189.431</b>	<b>4.683.390</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		588.190	437.656
Chi phí hoạt động dịch vụ		(150.205)	(102.909)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	437.985	334.747
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	290.046	64.087
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(22.787)	71.374
Thu nhập cổ tức và phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	28	135.099	88.247
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	29	664.479	1.406.835
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>8.694.253</b>	<b>6.648.680</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
Chi phí tiền lương		(2.947.019)	(1.619.189)
Chi phí khấu hao	13	(827.162)	(312.022)
Chi phí hoạt động khác	30	(1.183.504)	(834.816)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(4.957.685)</b>	<b>(2.766.027)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.736.568	3.882.653
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(3.784.606)	(2.690.853)
Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	2.484.426	337.285
		(1.300.180)	(2.353.568)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>2.436.388</b>	<b>1.529.085</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(631.924)	(379.643)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
		(631.924)	(379.643)
<b>LỢI NHUẬN THỰC HIỆN TRONG NĂM</b>		<b>1.804.464</b>	<b>1.149.442</b>

Người lập : 



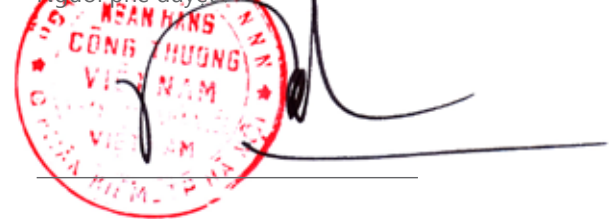
**Ông Đinh Quốc Tuấn**  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt :



**Ông Nguyễn Văn Chung**  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt :



**Ông Nguyễn Văn Thạnh**  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 05 năm 2009

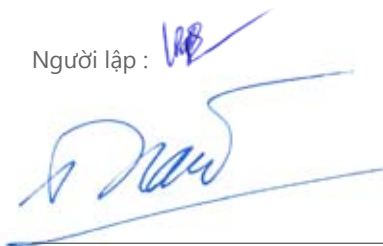
Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM</b>		192.062	57.551
Lợi nhuận thuần trong năm		1.804.464	1.149.442
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI</b>		1.996.526	1.206.993
Trừ:			
Giảm lợi nhuận để lại do giảm số chênh lệch lãi suất được cấp bù theo Quyết định của Bộ Tài chính		(6.331)	-
Bổ sung trích lập các quỹ của năm trước	22	(12.164)	2.422
Tạm trích các quỹ dự trữ trong năm	22	(1.780.531)	(1.012.352)
Bổ sung vốn từ lợi nhuận để lại		-	(5.001)
Bổ sung chi phí thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2007		(8.294)	-
Các khoản khác		(4.908)	-
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM</b>		184.298	192.062

Người lập :



**Ông Đinh Quốc Tuấn**

Trưởng phòng Kế toán Tài chính

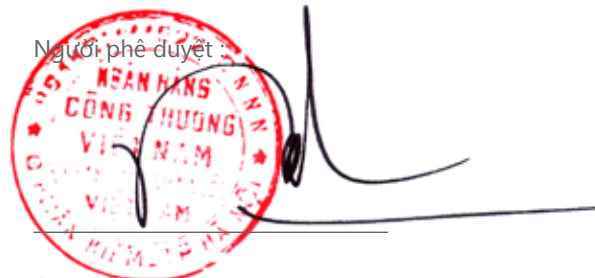
Người phê duyệt :



**Ông Nguyễn Văn Chung**

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt :



**Ông Nguyễn Văn Thạnh**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 05 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 trình bày lại triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		20.306.162	12.390.675
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.641.268)	(8.212.246)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	437.985	334.747
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		283.863	64.087
Thu nhập thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(22.787)	71.374
Thu nhập từ hoạt động khác		16.757	61.212
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng	29	647.722	1.345.623
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.130.523)	(2.454.005)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(377.475)	(262.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		4.520.436	3.339.026
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(18.076.828)</b>	<b>(23.783.745)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.075.454	16.604.169
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		961.706	(17.911.373)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác		(86.552)	(258)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(18.579.436)	(22.038.306)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(829.671)	(495.037)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(618.329)	57.060
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>24.066.807</b>	<b>25.376.689</b>
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		110.860	(15.583.770)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền, vàng gửi và vay các TCTD		3.564.799	336.169
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		9.208.652	36.725.106
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		10.921.683	7.770.344
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		(212.903)	(4.506.350)
Tăng/(Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		(6)	6
Tăng/(Giảm) các khoản nợ khác		710.843	771.737
Sử dụng các quỹ	22	(237.121)	(136.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.510.415	4.931.970

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

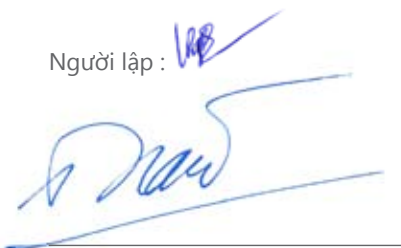
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 trình bày lại triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.677.880)	(409.276)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.256	4.920
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	(307.698)	(120.660)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	-	21.757
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		82.733	53.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<b>(1.896.589)</b>	<b>(449.814)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ	22	72.600	3.992.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.600	3.992.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.686.426	8.474.756
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		23.426.389	14.951.633
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31	32.112.815	23.426.389

## CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TRONG NĂM BAO GỒM:

	triệu đồng
Tăng vốn từ giảm các khoản vay Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 37/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	35.925

Người lập :



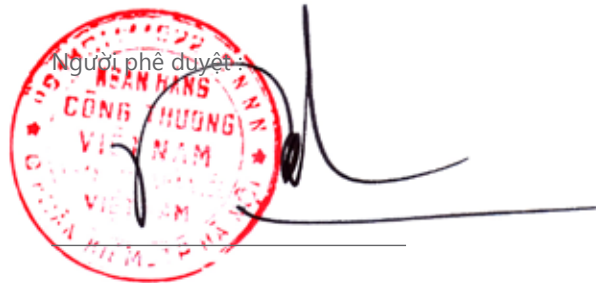
**Ông Đinh Quốc Tuấn**  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt :



**Ông Nguyễn Văn Chung**  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt :



**Ông Nguyễn Văn Thanh**  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 05 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ Thuyết minh 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng, viết tắt là NHCTVN); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Industry and Trade (gọi tắt là Vietinbank) là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Công thương Việt Nam là ngân hàng thương mại nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước, quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày được thành lập lại.

Ngày 23 tháng 9 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định Số 1354/QĐ-TTg phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ngân hàng Công thương Việt Nam tiến hành cổ phần hóa theo hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn theo nguyên tắc Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, không thấp hơn 51% vốn điều lệ. Theo kế hoạch, tổng khối lượng phát hành lần đầu là 20% vốn điều lệ, trong đó cổ phần bán đấu giá công khai, bán cho nhà đầu tư chiến lược trong nước, và bán ưu đãi cho cán bộ nhân viên và tổ chức công đoàn là 10% vốn điều lệ, cổ phần bán lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài là 10% vốn điều lệ. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện việc chào bán lần đầu ra công chúng cho các nhà đầu tư chiến lược trong nước, bán ưu đãi cho cán bộ nhân viên và tổ chức công đoàn là 10% vốn điều lệ với giá bán bình quân là 20.265 đồng so với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

#### *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

#### *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các hướng dẫn có liên quan do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Số liệu so sánh

Một số số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 được trình bày lại cho phù hợp với cách thức trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 như sau:

<i>Trích từ Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007</i>	<i>Chú thích</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng đã báo cáo</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng trình bày lại</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	2.4.1	5.428.856	(168.945)	5.259.911
Tiền gửi của khách hàng	2.4.2	112.692.813	(266.999)	112.425.814
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.4.3	28.952.892	343.131	29.296.023
Các khoản nợ khác	2.4.2.2	4.007.106	92.813	4.099.919
<i>Trích từ Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007</i>	<i>Chú thích</i>	<i>2007 triệu đồng đã báo cáo</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>2007 triệu đồng trình bày lại</i>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2.4.4	8.272.339	8.331.830	16.604.169
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.4.5	(19.987.437)	2.076.064	(17.911.373)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.4.1	505.114	(168.945)	336.169
Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.4.2	36.992.105	(266.999)	36.725.106
Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.4.3	7.427.213	343.131	7.770.344
Tăng/ (Giảm) công nợ khác	2.4.2.2	678.924	92.813	771.737
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.475.924)	10.407.894	4.931.970
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.933.138)	10.407.894	8.474.756
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	2.4.6	13.018.495	10.407.894	23.426.389



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Số liệu so sánh (tiếp theo)

#### 2.4.1 Tiền gửi và vay các TCTD khác

Phân loại lại các khoản vốn nhận từ các Ngân hàng khác của Công ty Chứng khoán phát sinh từ hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán từ tài khoản *tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD bằng VNĐ* sang tài khoản *vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác* số tiền 168.945 triệu đồng.

#### 2.4.2 Tiền gửi khách hàng

Phân loại lại từ tài khoản *tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng bằng VNĐ* (số dư của Công ty Chứng khoán) sang:

2.4.2.1 Tài khoản *Vốn nhận từ các tổ chức, cá nhân khác* các khoản vốn nhận từ các tổ chức khác phát sinh từ hợp đồng bán và cam kết mua loại chứng khoán số tiền 174.186 triệu đồng.

2.4.2.2 Tài khoản *các khoản phải trả khác*, bao gồm:

<i>Nội dung phân loại lại</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán	743
Người mua ứng trước	362
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	6.502
Phải trả các nhà đầu tư từ nghiệp vụ thanh toán giao dịch chứng khoán	84.962
Phải trả người bán	244
<b>Tổng</b>	<b>92.813</b>

#### 2.4.3 Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro

Khoản mục này bao gồm những nội dung sau:

<i>Nội dung phân loại lại</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 2.4.1	168.945
Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 2.4.2.1	174.186
<b>Tổng</b>	<b>343.131</b>

#### 2.4.4 (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác

Trình bày lại *Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước* số tiền là 8.331.830 triệu đồng thành một cấu phần của khoản mục *Tiền và các khoản tương đương tiền*.

#### 2.4.5 (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán

Trình bày lại *Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng* số tiền là 2.076.064 triệu đồng thành một cấu phần của khoản mục *Tiền và các khoản tương đương tiền*.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Số liệu so sánh (tiếp theo)

#### 2.4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Nội dung phân loại lại</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 2.4.4	8.331.830
Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 2.4.5	2.076.064
<b>Tổng</b>	<b>10.407.894</b>

### 2.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Loại</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

### 2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần kinh doanh chứng khoán*".

### 2.8 Chứng khoán đầu tư

#### 2.8.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán*".

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 2.8.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán*".

### 2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi tăng tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

### 2.10 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh đó.

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh Indovina là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của ngân hàng này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên một mục riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1

### 2.11 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 2.12 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp để đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình liên quan đến tiền thuê đất tại Khu đô thị Nam Thăng Long	2 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn được giao

(\*): quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được giao.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được ghi nhận tăng vốn điều lệ khi thực thu và không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo Quyết định số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí và hoa hồng cũng được ghi nhận trên cơ sở dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất khi hội đồng quản trị của đơn vị được đầu tư phê duyệt kế hoạch phân chia lợi nhuận của đơn vị được đầu tư.

### 2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh Indovina là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của ngân hàng này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên một thuyết minh riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản Thuyết minh được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đến hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao dịch.

### 2.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### 2.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất sau này.

### 2.21 Lợi ích của nhân viên

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào chi phí của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (Theo quy định trả lương của Ngân hàng Công thương).

#### *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Nhân viên ngân hàng khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng Công Thương được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 1 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực : 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được cấp đối với khu vực TP loại I và thành phố loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1,00% đến 3,00%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2008, theo tiến trình cổ phần hóa, do số dư quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2007 dự kiến đủ bù đắp các nghĩa vụ phát sinh nếu có, Ngân hàng đã dừng việc trích lập quỹ trợ cấp mất việc làm cho năm 2008.

## 3. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2008, Ngân hàng đã mua lại phần vốn góp của bên liên doanh tại Công ty TNHH Bảo hiểm Châu Á thông qua việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn với Công ty TNHH Tokio Marine Insurance Singapore, nâng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng Công thương lên 100%. Công ty này được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 21 GP/KDBH vào ngày 12 tháng 12 năm 2002 với thời hạn 30 năm. Theo Giấy phép Điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH ngày 17 tháng 12 năm 2008, Công ty chính thức trở thành công ty con 100% vốn góp của Ngân hàng và đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Ngân hàng Công thương.

Trước và sau khi trở thành công ty con của Ngân hàng, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ có thể xác định được của Công ty tại ngày mua được trình bày dưới đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi số triệu đồng</i>
Tiền	98.515	98.515
Các khoản phải thu	13.487	13.487
Các tài sản ngắn hạn khác	144	144
Tài sản cố định	646	646

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn	14.838	4.802
Các tài sản dài hạn khác	4.805	4.805
Nợ ngắn hạn	(13.658)	(13.658)
Nợ dài hạn	(10.499)	(10.499)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>108.278</b>	<b>98.242</b>
Phần sở hữu trong tài sản thuần (50%)	54.139	
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	239	
<b>Giá mua</b>	<b>54.378</b>	

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 54.378 triệu đồng được thanh toán bằng tiền. Lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ toàn bộ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ do không trọng yếu. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Ngân hàng Công thương được hợp nhất vào các báo cáo tài chính của Ngân hàng từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty.

### 4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ TẠI QUỶ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i>	<i>31/12/2007</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.510.720	1.363.031
Tiền mặt bằng ngoại tệ	466.079	377.384
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3.217	3.189
	<b>1.980.016</b>	<b>1.743.604</b>

### 5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i>	<i>31/12/2007</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng đồng Việt Nam	4.703.431	7.435.510
Bằng ngoại tệ	1.307.293	1.060.625
	<b>6.010.724</b>	<b>8.496.135</b>

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc. Trong năm 2008, chỉ các khoản tiền gửi VNĐ trong phạm vi dự trữ bắt buộc và các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ ngoài phạm vi dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất với mức tương ứng là 8,5%/năm và 1,00%/năm.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 6,00% và 2,00% (2007: 10,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 7,00% và 3,00% (năm 2007: 10,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng đô la Mỹ cho kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2008 là 4.989.794 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo đúng các thông báo hàng tháng về mức dự trữ bắt buộc của NHNN.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	6.038.534	4.829.941
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	12.235.315	8.011.099
	<b>18.273.849</b>	<b>12.841.040</b>

### 6.1 Tiền, vàng gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.865.180	1.574.439
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.067.149	1.155.118
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	4	-
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2.106.201	2.100.384
	<b>6.038.534</b>	<b>4.829.941</b>

### 6.2 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD CKH dưới ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	9.230.000	4.529.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	565.334	362.565
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.434.981	1.349.080
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	350.000	40.000
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	11.580.315	6.280.645
<i>Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD CKH trên ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	605.000	1.690.454
Cho vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ trên ba tháng	50.000	40.000
	<b>12.235.315</b>	<b>8.011.099</b>
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>2007</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	1,50 đến 17,50	6,00 đến 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng NT	1,50 đến 2,50	4,90 đến 5,90
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng NT	0,05	4,20 đến 4,93
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	7,90 đến 17,10	8,50 đến 8,80

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	33.440	384.766
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	632.134	125.759
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	1.967	111.089
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	33.480	11.503
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	95.906	109.339
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giám giá chứng khoán kinh doanh	(41.671)	(3.075)
	<b>755.256</b>	<b>739.381</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	665.574	510.525
Chưa niêm yết	1.967	111.089
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	67.792	89.824
Chưa niêm yết	61.594	31.018
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	<b>796.927</b>	<b>742.456</b>

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i>		<i>31/12/2007</i>	
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.354	-	-	(6)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	71.456	-	258	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-	-	-
	<b>86.810</b>	<b>-</b>	<b>258</b>	<b>(6)</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay thương mại	118.664.585	100.215.914
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	292.628	308.944
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	735.948	612.515
Các khoản trả thay khách hàng	144	1.674
Cho vay bằng vốn ODA	979.935	909.995
Cho vay ủy thác khác	50.469	79.664
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ, kế hoạch Nhà nước	10.731	6.077
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	17.633	55.857
	<b>120.752.073</b>	<b>102.190.640</b>

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>2007</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	từ 11,4 đến 21	tối thiểu 11,5
Cho vay thương mại bằng VNĐ	từ 10,5 đến 21	từ 10,3 đến 12,96
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 5,5 đến 11,5	từ 6,3 đến 9,5

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản cho vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ một phần từ nguồn vốn vay NHNNVN. NHNNVN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay chỉ định và Ngân hàng được nhận lãi cấp bù từ NHNN/Bộ tài chính (BTC) ở mức 2,40%/năm trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính phủ thông qua BTC và NHNNVN, Ngân hàng phải chịu rủi ro tín dụng liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong các Hiệp định với nhà tài trợ ODA, BTC và NHNNVN.

Nợ khoan là những khoản nợ xấu nhưng được khoan lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoan nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này. Mặt khác, NHNN VN sẽ cấp cho Ngân hàng nguồn vốn vay không chịu lãi suất để bù lại nguồn vốn bị ứ đọng do ảnh hưởng của những khoản nợ khoan. Chính phủ và NHNNVN sẽ quyết định phương án cụ thể để thu hồi lại những khoản cho vay này sau khi hết thời hạn khoan theo từng trường hợp cụ thể.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	70.124.650	61.090.835
Nợ trung hạn	16.368.102	14.690.071
Nợ dài hạn	34.259.321	26.409.734
	<b>120.752.073</b>	<b>102.190.640</b>

### 9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
<b>Cho vay các TCKT</b>				
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	20.193.852	16,72%	17.724.188	17,34%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.816.067	3,16%	4.157.145	4,07%
Công ty TNHH nhà nước	4.453.382	3,69%	3.669.529	3,59%
Công ty TNHH tư nhân	21.572.060	17,86%	17.789.811	17,41%
Công ty cổ phần nhà nước	14.496.711	12,01%	11.372.384	11,13%
Công ty cổ phần khác	16.562.011	13,72%	10.589.725	10,36%
Công ty hợp danh	11.867	0,01%	12.791	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	7.102.993	5,88%	6.077.655	5,95%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.559.109	2,12%	2.101.753	2,06%
Kinh tế tập thể	862.668	0,71%	802.553	0,79%
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>27.860.738</b>	<b>23,07%</b>	<b>26.557.259</b>	<b>25,99%</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>1.260.615</b>	<b>1,04%</b>	<b>1.335.847</b>	<b>1,31%</b>
	<b>120.752.073</b>	<b>100%</b>	<b>102.190.640</b>	<b>100%</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.885.097	3,22%	4.284.351	4,19%
Thủy sản	1.230.795	1,02%	1.295.712	1,27%
Công nghiệp khai thác mỏ	3.046.098	2,52%	2.021.308	1,98%
Công nghiệp chế biến	31.053.212	25,72%	24.572.262	24,05%
SX và PP điện khí đốt và nước	11.523.866	9,54%	8.877.652	8,69%
Xây dựng	13.565.930	11,23%	10.851.994	10,62%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	22.632.090	18,74%	21.594.964	21,13%
Khách sạn và nhà hàng	2.883.230	2,39%	2.571.687	2,52%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	11.460.130	9,49%	8.371.873	8,19%
Hoạt động tài chính	409.820	0,34%	607.434	0,59%
Hoạt động khoa học và công nghệ	167.833	0,14%	139.633	0,14%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	363.331	0,30%	164.019	0,16%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	579.496	0,48%	225.044	0,22%
Giáo dục và đào tạo	304.884	0,25%	367.208	0,36%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	879.108	0,73%	618.768	0,61%
Hoạt động văn hoá thể thao	86.614	0,07%	75.776	0,07%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	8.686.349	7,19%	8.180.089	8,00%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	3.119.385	2,58%	2.577.312	2,52%
Hoạt động các tổ chức, đoàn thể quốc tế	17.956	0,01%	48.683	0,05%
Hoạt động khác	4.856.849	4,02%	4.744.871	4,64%
	<b>120.752.073</b>	<b>100%</b>	<b>102.190.640</b>	<b>100%</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 Phân tích dư nợ theo nhóm nợ

Phân tích dư nợ theo nhóm nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.596.417
Nợ cần chú ý	3.968.311
Nợ dưới tiêu chuẩn	846.985
Nợ nghi ngờ	803.542
Nợ có khả năng mất vốn	536.818
	120.752.073

## 10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.150.396
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	188.948
	2.339.344

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm 2008 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư dự phòng tại thời điểm 01/01/2008	1.019.238	849.597	1.868.835
Dự phòng trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	3.470.958	313.648	3.784.606
Dự phòng hoàn nhập từ tháng 1 đến tháng 11	(2.323.463)	(160.963)	(2.484.426)
Dự phòng đã dùng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11	(45.558)	-	(45.558)
Số dư dự phòng tại thời điểm 30/11/2008	2.121.175	1.002.282	3.123.457
Dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(784.113)	-	(784.113)
Số dư dự phòng tại thời điểm 31/12/2008	1.337.062	1.002.282	2.339.344



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm 2007 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư dự phòng tại thời điểm 01/01/2007	8.852	1.452	10.304
Dự phòng đã trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	1.677.161	848.145	2.525.306
Dự phòng hoàn nhập từ tháng 1 đến tháng 11	(137.881)	-	(137.881)
Dự phòng đã dùng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11	-	-	-
Các khoản mục khác	12.345	-	12.345
Số dư dự phòng tại thời điểm 30/11/2007	1.560.477	849.597	2.410.074
Dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(507.382)	-	(507.382)
Dự phòng trích lập trong tháng 12	165.547	-	165.547
Dự phòng hoàn nhập trong tháng 12	(199.404)	-	(199.404)
Số dư dự phòng tại thời điểm 31/12/2007	1.019.238	849.597	1.868.835

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác tại thời điểm 30 tháng 11.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.486.012	-	827.036	827.036
Nợ cần chú ý	4.112.246	132.549	30.842	163.391
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.124.204	191.637	8.432	200.069
Nợ nghi ngờ	723.357	170.186	6.176	176.362
Nợ có khả năng mất vốn	1.574.710	1.567.651	-	1.567.651
	118.020.529	2.062.023	872.486	2.934.509

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2008 chưa bao gồm khoản cho vay ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro trị giá 214.379 triệu đồng.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2008:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.894.541	-	126.709	126.709
Nợ cần chú ý	248.433	10.936	1.863	12.799
Nợ dưới tiêu chuẩn	160.467	26.427	1.203	27.630
Nợ nghi ngờ	2.825	677	21	698
Nợ có khả năng mất vốn	37.211	21.112	-	21.112
	<b>17.343.477</b>	<b>59.152</b>	<b>129.796</b>	<b>188.948</b>

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2008

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

<i>Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>				
Theo Quyết định 493	2.062.023	872.486	59.152	3.123.457
Số thực tế NH đã hạch toán	2.062.023	872.486	59.152	3.123.457
Chênh lệch	-	-	-	-

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Chính phủ	34.378.487	29.691.944
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	828.867	690.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.831.739	1.970.895
	<b>37.039.093</b>	<b>32.352.839</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán Chính phủ	3.139.986	4.064.700
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	130.000	750.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	650.000	237.352
	<b>3.919.986</b>	<b>5.052.052</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
	<b>40.959.079</b>	<b>37.404.891</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i>		<i>31/12/2007</i>	
	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá trị hiện tại triệu đồng</i>	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá trị hiện tại triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	34.455.363	34.378.487	29.686.325	29.691.944
Tín phiếu Kho bạc	5.837.860	5.837.860	1.619.700	1.619.700
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	6.508.838	6.508.838	15.900.000	15.900.000
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc	3.000.000	3.000.000	-	-
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	18.067.037	17.990.161	11.643.830	11.649.449
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	-	-	80.570	80.570
Trái phiếu Đô thị TP. HCM	817.083	817.083	200.000	200.000
Trái phiếu Xây dựng thủ đô	224.545	224.545	242.225	242.225
<b>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>841.000</b>	<b>828.867</b>	<b>690.000</b>	<b>690.000</b>
Kỳ phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	170.000	163.249	30.000	30.000
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	385.618	350.000	350.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP ACB	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu do Quỹ Hỗ trợ Phát triển phát hành	-	-	60.000	60.000
Trái phiếu của CT Tài chính Dầu khí Việt Nam	230.000	230.000	200.000	200.000
<b>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>	<b>1.829.910</b>	<b>1.831.739</b>	<b>1.970.895</b>	<b>1.970.895</b>
Trái phiếu của Tổng Công ty (TCT) Điện lực VN	729.910	731.739	1.270.895	1.270.895
Trái phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	400.000	400.000
Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu công ty đường cao tốc	300.000	300.000	-	-
	<b>37.126.273</b>	<b>37.039.093</b>	<b>32.347.220</b>	<b>32.352.839</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- *Tín phiếu Kho bạc* có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 15,00%/năm (2007: từ 3,55% đến 4,80%/năm), lãi trả trước;
- *Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước* có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất 4,50%/năm (2007: từ 3,70% đến 7,75%/năm), lãi trả trước;
- *Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc* có thời hạn 1 năm do Ngân hàng Nhà nước phát hành dưới hình thức bắt buộc đối với các TCTD trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2009. Các TCTD không được sử dụng tín phiếu bắt buộc này trong các giao dịch tái cấp vốn với Ngân hàng Nhà nước. Giá trị tín phiếu bắt buộc mua được phân bổ cho các TCTD theo quy mô và tỷ trọng vốn huy động bằng đồng Việt Nam. Lãi suất ban đầu của tín phiếu này là 7,70%/năm và trong năm Ngân hàng Nhà nước đã có 2 lần điều chỉnh lãi suất, tương ứng với 13%/năm và 4,50%/năm;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam* có thời hạn từ 2 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 17,50%/năm (2007: từ 6,50% đến 9,55%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm;
- *Trái phiếu xây dựng thủ đô*: có thời hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 9,10%/năm (2007: từ 8,70% đến 9,10%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Kỳ phiếu Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn*: có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,8%/năm đến 10,2%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam* có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 9,08%/năm (2007: 8,15%), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Á Châu* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (2007: 8,60%), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam* có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất cố định là 8,60%/năm, duy nhất có một trái phiếu có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam* có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Tổng Công ty lắp máy Việt Nam* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm (2007: 9,60%);
- *Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam* có thời hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,40% đến 10,50%/năm (2007: 9,40% đến 10,50%/năm), duy nhất có một trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam* có thời hạn 10 năm và có lãi suất 9,50%/năm; lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,80%/năm (2007: 9,80%), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc* có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 16,00%/năm, lãi được trả hàng năm.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2008		31/12/2007	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng
Chứng khoán chính phủ	3.143.467	3.139.986	4.070.688	4.064.700
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Công trái Giáo dục	582.603	579.138	805.445	799.457
Trái phiếu Công trình giao thông thủy lợi	11.010	11.010	39.410	39.410
Trái phiếu kho bạc	169.804	169.788	8.750	8.750
Trái phiếu đô thị TP HCM	150.000	150.000	1.017.083	1.017.083
Trái phiếu công trình hồ chứa nước cầu mới Đồng Nai	15.000	15.000	-	-
Trái phiếu xây dựng thủ đô	15.050	15.050	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	130.000	130.000	750.000	750.000
Kỳ phiếu MHB	-	-	100.000	100.000
Trái phiếu MHB	-	-	-	-
Chứng khoán nợ do VBARD phát hành	-	-	450.000	450.000
Trái phiếu VBARD	130.000	130.000	200.000	200.000
Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành	650.000	650.000	237.352	237.352
Trái phiếu Công ty Tài chính Dầu khí	-	-	237.352	237.352
Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	650.000	650.000	-	-
	3.923.467	3.919.986	5.058.040	5.052.052

- *Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2002-2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2008, Ngân hàng đã nhận 72.600 triệu VNĐ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 22);

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2014	3,30	400.000

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- *Công trái Giáo dục* được phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất từ năm 2003 và đáo hạn vào năm 2008. Loại công trái này hưởng lãi suất 8,00%/năm. Đợt phát hành thứ hai vào năm 2005, đáo hạn vào năm 2010, loại công trái này hưởng lãi suất 8,20%/năm. Lãi từ Công trái Giáo dục được trả một lần khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi* phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất phát hành vào năm 2003, đáo hạn năm 2008 và hưởng lãi suất 8,50%/năm; và đợt hai phát hành vào năm 2005, đáo hạn năm 2010 được trả lãi sau khi đến hạn với lãi suất 8,60% và trả lãi hàng năm với lãi suất 8,80%;
- *Trái phiếu Kho bạc* phát hành năm 2006 có lãi suất 8,60%/năm và có kỳ hạn 2 năm và 5 năm. Lãi được trả sau khi đến hạn;
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- *Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* phát hành bao gồm các loại kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất tương ứng là 8,56%, 9,80% và 10,20% một năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Ngân hàng đang nắm giữ Chứng chỉ tiền gửi (Chứng khoán nợ) do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành, có lãi suất từ 9,12% đến 9,24%/năm, lãi được trả sau. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Trái phiếu do *Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN)* phát hành có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, lãi suất áp dụng là 12,3% và 18,45%.

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2008</i>	<i>31/12/2007</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh	761.330	579.531
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	146.394	104.607
	<b>907.724</b>	<b>684.138</b>

Tình hình biến động các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2008 như sau:

	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	579.531	104.607	684.138
Vốn góp tăng trong năm	168.100	41.787	209.887
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn CSH	102.299	-	102.299
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	33.295	-	33.295
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(71.515)	-	(71.515)
Vốn góp giảm trong năm	(50.380)	-	(50.380)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<b>761.330</b>	<b>146.394</b>	<b>907.724</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2008				31/12/2007			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bảng USD	Giá gốc quy đổi VNĐ triệu đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bảng USD	Giá gốc quy đổi VNĐ triệu đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	35.000.000	516.356	761.330	50%	25.000.000	348.256	529.553	50%
CT Liên doanh Bảo hiểm Châu Á	-	-	-	-	3.000.000	46.206	49.978	50%
	<b>35.000.000</b>	<b>516.356</b>	<b>761.330</b>		<b>28.000.000</b>	<b>394.462</b>	<b>579.531</b>	

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi, thông tin cụ thể như sau:

Đợt	Năm	Giá trị (USD)	Vốn góp của NH (USD)	Giá trị (USD)	Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước
1	2006	35.000.000	17.500.000	10.000.000	Công văn 9024/NHNN-CNH ngày 23 tháng 10 năm 2006
2	2007	50.000.000	25.000.000	15.000.000	Công văn 9278/NHNN-CNH ngày 24 tháng 8 năm 2007
3	2008	70.000.000	35.000.000	20.000.000	Công văn 5807/NHNN-CNH ngày 26 tháng 6 năm 2008
4	2008	100.000.000	50.000.000	30.000.000	Công văn 10560/NHNN – CNH ngày 2 tháng 12 năm 2008

Được sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước về việc tăng vốn đợt 4, ngày 31 tháng 12 năm 2008 Ngân hàng Công thương đã chuyển số tiền trị giá 15.000.000 đô la Mỹ tương ứng với 50% tổng giá trị vốn tăng vào tài khoản phong tỏa của Ngân hàng Indovina tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tuy nhiên tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Indovina chưa nhận được thông báo chính thức từ Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước nên chưa thực hiện việc ghi nhận tăng giá trị vốn góp tương ứng của Ngân hàng Công thương. Đến ngày 5 tháng 1 năm 2009, sau khi nhận được thông báo chính thức của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã ghi tăng giá trị vốn góp của Ngân hàng Công thương theo đúng số tiền là 15.000.000 đô la Mỹ.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, khoản tiền trị giá 15.000.000 đô la Mỹ (giá trị quy đổi là 262.290 triệu đồng) được Ngân hàng hạch toán trên khoản mục tài sản có khác thay vì tài khoản đầu tư góp vốn liên doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty Bảo hiểm Liên doanh Châu Á đã trở thành công ty con của Ngân hàng và đổi tên thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương (xem thuyết minh số 3).

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chi tiết	31/12/2008				31/12/2007			
	Mệnh giá	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	55.283	55.283	55.283	5,42%	55.283	55.283	55.283	5,42%
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	16.888	1,69%	7.588	7.588	7.588	2,36%
Quý tín dụng nhân dân TW	5.000	5.000	5.000	0,82%	5.000	5.000	5.000	4,47%
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>								
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	15.000	15.000	15.000	15,87%	15.000	15.000	15.000	15,87%
Công ty CP Xi măng Hà tiên II (*)	8.283	21.736	21.736	0,94%	8.283	21.736	21.736	0,94%
Công ty CP Cao su Phước Hòa (*)	4.000	22.287	22.287	0,49%	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư PCB	380	380	380	9,09%	-	-	-	-
Công ty CP VINARE	4.802	9.820	9.820	-	-	-	-	-
	<b>109.636</b>	<b>146.394</b>	<b>146.394</b>		<b>91.154</b>	<b>104.607</b>	<b>104.607</b>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên và Cao su Phước Hòa có giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, do Ngân hàng là cổ đông chiến lược của hai công ty này và bị hạn chế chuyển nhượng số lượng cổ phiếu nắm giữ trong vòng 3 năm tính từ tháng 10 năm 2007 nên Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các cổ phiếu này.



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	637.770	1.204.230	259.584	137.412	2.238.996
Tăng trong năm	55.128	485.453	74.140	36.817	651.538
Mua trong kỳ	21.026	484.020	73.584	36.453	615.083
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.669	-	-	-	33.669
Tăng khác	433	1.433	556	364	2.786
Giảm trong năm	(10.607)	(43.578)	(8.334)	(4.961)	(67.480)
Thanh lý, nhượng bán	(7.225)	(43.133)	(8.334)	(4.358)	(63.050)
Giảm khác	(3.382)	(445)	-	(603)	(4.430)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	682.291	1.646.105	325.390	169.268	2.823.054
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	244.289	720.148	177.605	100.283	1.242.325
Tăng do trích khấu hao	72.545	237.612	31.474	20.087	361.718
Tăng khác		536	307		843
Giảm trong năm	(11.411)	(34.669)	(9.682)	(5.350)	(61.112)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	305.423	923.627	199.704	115.020	1.543.774
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	393.481	484.082	81.979	37.129	996.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	376.868	722.478	125.686	54.248	1.279.280

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	585.906	1.004.769	245.496	122.678	1.958.849
Tăng trong năm	56.822	218.657	22.318	18.385	316.182
Mua trong kỳ	2.397	218.657	21.638	18.385	261.077
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.425	-	-	-	54.425
Tăng khác	-	-	680	-	680
Giảm trong năm	(4.958)	(19.196)	(8.230)	(3.651)	(36.035)
Thanh lý, nhượng bán	(4.958)	(19.196)	(8.230)	(3.651)	(36.035)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	637.770	1.204.230	259.584	137.412	2.238.996
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	213.915	537.366	163.544	85.136	999.961
Tăng do trích khấu hao	35.332	197.585	22.291	18.497	273.705
Giảm trong năm	(4.958)	(14.803)	(8.230)	(3.350)	(31.341)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	244.289	720.148	177.605	100.283	1.242.325
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	371.991	467.403	81.952	37.542	958.888
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	393.481	484.082	81.979	37.129	996.671

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Tiền thuê đất (*) triệu đồng	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm kế toán triệu đồng	Tài sản vô hình khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	182.397	126.512	733	309.642
Mua trong kỳ	849.888	94.509	23.282	30	967.709
Tăng khác	-	-	-	16	16
Giảm khác	-	-	(5.068)	-	(5.068)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	849.888	276.906	144.726	779	1.272.299
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	8.172	83.340	605	92.117
Tăng do trích khấu hao	424.944	26.556	13.892	52	465.444
Tăng khác	-	-	-	16	16
Giảm trong năm	-	-	(1.513)	-	(1.513)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	424.944	34.728	95.719	673	556.064
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	174.225	43.172	128	217.525
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	424.944	242.178	49.007	106	716.235

(\*): Trong năm 2008, Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê đất tại khu đô thị Nam Thăng Long, Hà Nội với Công ty TNHH Phát triển Khu Đô thị Nam Thăng Long, theo đó, thời hạn thuê đất bắt đầu từ ngày bàn giao đến ngày 29 tháng 12 năm 2046 và tổng số tiền thuê là 56.361.400 đô la Mỹ, tương đương 849.888 triệu đồng được thanh toán một lần. Ngân hàng thực hiện hạch toán khoản tiền thanh toán một lần này khoản mục tài sản cố định vô hình và thực hiện trích khấu hao 50% trong năm 2008 dựa trên những cơ sở sau đây:

- ▶ Thông tư 161/2007/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp quy định "Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Là giá trị quyền sử dụng đất khi doanh nghiệp đi thuê đất trả tiền thuê 1 lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận vốn góp";
- ▶ Đoạn 54, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình cho phép thời gian tính khấu hao của tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm. Trên cơ sở đó, Ngân hàng quyết định khấu hao 50% trong năm 2008;
- ▶ Khả năng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008 vượt chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch đề ra.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 13.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm kế toán triệu đồng	Tài sản vô hình khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	151.174	113.187	944	265.305
Tăng trong năm	31.223	26.556	140	57.919
Thanh lý	-	-	(351)	(351)
Giảm khác	-	(13.231)	-	(13.231)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	182.397	126.512	733	309.642
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	5.762	60.876	518	67.156
Tăng do trích khấu hao	2.410	35.695	212	38.317
Giảm do thanh lý	-	(13.231)	(125)	(13.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	8.172	83.340	605	92.117
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	145.412	52.311	426	198.149
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	174.225	43.172	128	217.525

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	2.416.172	1.659.447
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14.1)	236.479	175.060
Các khoản phải thu (thuyết minh 14.2)	312.279	220.964
Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	436.499	146.955
Tài sản có khác (thuyết minh 14.3)	618.278	304.669
	<b>4.019.707</b>	<b>2.507.095</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
<b>Chi phí XDCCB dở dang:</b>		
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
Công trình xây dựng dự án Lý Thường Kiệt	42.964	-
Công trình xây dựng trụ sở chính ("TSC") - CN Ba Đình	16.632	12.419
Công trình xây dựng dự án Hòa Lạc	16.419	6.576
Công trình xây dựng TSC CN KCN Quế Võ - Bắc Ninh	7.107	2.213
Công trình xây dựng PGD Trần Lãm - Chi nhánh Thái Bình	3.648	-
Công trình xây dựng TSC - KCN Biên Hòa	11.171	8.169
Công trình xây dựng nhà làm việc kiêm kho - CN Thanh Xuân	41.733	16.118
Công trình xây dựng dự án Vân Canh, Hà Tây	13.209	-
Công trình xây dựng TSC - Chi nhánh Bình Định	2.412	471
Công trình xây dựng nhà làm việc kiêm kho - CN Hà Nam	9.389	7.317
Công trình xây dựng NLVKK - chi nhánh Phú Bài	2.330	63
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Bến Tre	7.083	6.564
Công trình xây dựng TSC kiêm kho - CN KCN Hải Dương	4.504	2.231
Công trình xây dựng dự án 10 Lê Lai	5.677	31.238
Công trình xây dựng khác	52.201	81.681
	<b>236.479</b>	<b>175.060</b>

### 14.2 Các khoản phải thu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
Tạm ứng cho Chi nhánh Nguyễn Trãi thuê văn phòng làm việc	41.000	41.000
Tạm ứng mua đất Cửa Đại từ nguồn quỹ phúc lợi	-	39.291
Phải thu NHNN trong nghiệp vụ thanh toán bù trừ	37.181	-
Phải thu từ tổ chức phát hành thẻ	38.060	13.034
Tạm ứng mua đất Hội An từ nguồn quỹ phúc lợi	19.818	-
Các khoản chờ NSNN thanh toán	13.919	15.430
Tạm ứng thanh toán phí tư vấn cổ phần hóa	25.473	-
Phải thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	14.038	-
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	35.851	27.128
Phải thu từ bán tài sản xiết nợ	20.347	-
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	5.177	41.445
Các tài sản khác	62.415	43.636
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(1.000)	-
	<b>312.279</b>	<b>220.964</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.3 Tài sản có khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	248.810	228.514
Vật liệu và công cụ	20.237	19.037
Chi phí thuê đất và nhà chờ phân bổ	61.238	46.688
Lãi trả trước chờ phân bổ	16.217	7.903
Khác (*)	271.776	2.527
	<b>618.278</b>	<b>304.669</b>

(\*): Trong đó có tạm ứng 15.000.000 đô la Mỹ (tương ứng với 262.290 triệu đồng) góp vốn liên doanh với Ngân hàng Indovina tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 (xem thuyết minh 12.1)

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
<b>1. Vay NHNN</b>		
Vay để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai (cơ bản số 5 năm 2003)	-	53.928
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	60.444	65.021
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước	43.547	54.411
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	218.000
<b>2. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>		
Bằng VNĐ	665.686	321.385
Bằng USD	-	-
	<b>769.677</b>	<b>712.745</b>

- Vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là các khoản từ NHNN Việt Nam để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 4,31%/năm đến 6,81%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,20%/năm (phí dịch vụ);

- Vay để thanh toán công nợ của các DNNN là các khoản vay từ NHNN Việt Nam để hỗ trợ các DNNN thanh toán công nợ giữa các DNNN theo chương trình thanh toán nợ tổng thể đối với các DNNN của Chính phủ. Các khoản vay này có lãi suất là 0%;

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2008	31/12/2007
	<i>triệu đồng</i>	<i>trình bày lại triệu đồng</i>
<i>Chỉ tiêu</i>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	1.968.678	1.094.289
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác	6.856.032	4.165.622
	<b>8.824.710</b>	<b>5.259.911</b>

### 16.1 Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác

	31/12/2008	31/12/2007
	<i>triệu đồng</i>	<i>trình bày lại triệu đồng</i>
<i>Chỉ tiêu</i>		
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.763.639	1.003.659
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	186.331	87.340
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	17.397	3.290
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.311	-
	<b>1.968.678</b>	<b>1.094.289</b>

### 16.2 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác

	31/12/2008	31/12/2007
	<i>triệu đồng</i>	<i>trình bày lại triệu đồng</i>
<i>Chỉ tiêu</i>		
<i>Tiền gửi CKH và CV của các TCTD có kỳ hạn dưới ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.010.802	2.170.000
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	455.054	306.166
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	50.000	-
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	250.000	-
<i>Tiền gửi CKH và vay của các TCTD có kỳ hạn trên ba tháng</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.232.900	1.310.000
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	478.900	64.456
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	-	315.000
Vay các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	-	-
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.378.376	-
	<b>6.856.032</b>	<b>4.165.622</b>

	2008	2007
	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
<i>Chỉ tiêu</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD trong nước bằng VNĐ	2,00 đến 17,00	3,60 đến 9,60
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD trong nước bằng NT	2,00 đến 4,00	4,15 đến 5,60
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD nước ngoài bằng VNĐ	13,00	N/A
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD nước ngoài bằng NT	N/A	0,50 đến 4,75
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	N/A	3,80 đến 13,20
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,8 đến 5,6	2,70 đến 6,10

N/A: Không áp dụng

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 trình bày lại triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	22.819.421	25.270.678
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	185.771	557.426
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.689.947	3.219.531
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.983	39.426
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	22.866.272	26.715.367
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	49.513.818	38.957.974
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.280.258	2.121.006
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.698.769	11.833.600
<i>Tiền gửi vốn chuyên dụng</i>		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	270.352	304.032
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	111.421	58.151
<i>Chuyển tiền phải trả</i>		
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	60.930	116.790
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	38.537	17.695
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	254.443	612.624
Các khoản phải nộp khác	950	1.630
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	2.085.590	1.601.637
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	739.004	998.247
	<b>121.634.466</b>	<b>112.425.814</b>



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 lãi suất %/năm</i>	<i>2007 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4 đến 4,5	3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3 đến 4,5	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5 đến 1,25	1,25
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1 đến 1,25	1,25
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,8 đến 17	6,00 đến 8,40
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6 đến 15,5	5,40 đến 8,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,1 đến 16	1,50 đến 5,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2 đến 16	1,50 đến 4,87
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	1,5 đến 17,9	3,00
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	5 đến 6	1,25 đến 5,50

### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 trình bày lại triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	46.841.216	55.082.996
<i>Doanh nghiệp quốc doanh</i>	35.528.362	43.801.563
<i>DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác</i>	7.952.485	8.486.173
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	3.360.369	2.795.260
Tiền gửi của cá nhân	67.669.985	54.591.107
Tiền gửi của các đối tượng khác	7.123.265	2.751.711
	121.634.466	112.425.814

## 18. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 trình bày lại triệu đồng</i>
Vốn nhận từ Kho Bạc Nhà Nước	17.158.653	15.805.152
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - VNĐ	20.578.580	12.449.631
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - USD	1.500.538	131.245
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - VNĐ	679.721	625.989
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - USD	300.214	284.006
	40.217.706	29.296.023

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 18.1 Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước

Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước có lãi suất 4,80%/năm trong hạn mức 2.000.000 triệu đồng và 2,40%/năm cho phần vượt hạn mức 2.000.000 triệu đồng

### 18.2 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

<i>Tổ chức</i>	<i>Kỳ hạn (năm)</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Không kỳ hạn	4.114	3,00
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	1 năm	5.681.391	8,00 đến 16,00
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	1 – 5 năm	9.733.000	8,4 đến 16,8
Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	1 – 5 năm	925.000	1,38 đến 17,5
Vụ Tài chính Đối ngoại	3 tháng	1.190.009	
Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam	6 - 12 tháng	385.000	14,0 đến 17,0
Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện	Không kỳ hạn và 1 - 12 tháng	374.011	8,50 đến 9,45
Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam	Không kỳ hạn	324.761	3,00
Công ty Tài chính Cổ phần Handico	1 tháng	300.000	9,20 đến 9,70
Tập đoàn Bảo Việt	6- 12 tháng	256.000	18,5
Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	1 tháng	125.000	8,3
Sàn Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh	Không kỳ hạn	111.800	3,00
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	12 tháng	100.000	17,0
Chứng khoán Sài Gòn	Dưới 1 tháng	159.894	7,6 đến 9,5
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	Dưới 1 tháng	45.000	8,0
Các tổ chức khác	Từ 1 đến 5 năm	863.600	1,4 đến 16,8
		<b>20.578.580</b>	

### 18.3 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng đô la Mỹ

<i>Tổ chức</i>	<i>Kỳ hạn (năm)</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Vụ Tài chính Đối ngoại - Bộ tài chính	3 tháng	529.168	2,2 đến 4,0
Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	1 - 3 tháng	220.701	3,6 đến 4,0
Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam	6 - 12 tháng	577.877	4,8 đến 6,8
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	3 tháng	93.374	3,0
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn, Từ 1 - 12 tháng	79.418	1,0 đến 5,0
		<b>1.500.538</b>	

Nguồn vốn nhận từ các tổ chức trên (theo các mục 18.1, 18.2 và 18.3) được thực hiện dưới hình thức các hợp đồng ủy thác đầu tư vốn và được ghi nhận là vốn nhận từ các tổ chức khác theo công văn số 729/CV – KTTCC2 ngày 31 tháng 5 năm 2002 của NHNN.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 18.4 Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế

<i>Tổ chức</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Bảng đồng Việt Nam</b>		
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – (“KFW”)	143.734	146.050
Vốn nhận từ European Commission -Project Small and Medium Enterprise Development Fund – (“SMEDEF”)	104.110	123.305
Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation (“JIBIC”)	429.832	354.567
Vốn nhận từ European Commission International Program for Vietnamese Asylum Seekers (“ECIP”)	2.045	2.067
	<b>679.721</b>	<b>625.989</b>
<b>Bảng ngoại tệ</b>		
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH (“DEG” )	271.353	267.892
Vốn nhận từ chương trình BLTK&HQNL	28.861	16.114
	<b>300.214</b>	<b>284.006</b>
<b>Tổng</b>	<b>979.935</b>	<b>909.995</b>

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

<i>Tổ chức uỷ thác</i>	<i>Năm hiệu lực</i>	<i>Kỳ hạn (năm)</i>	<i>Thời gian</i>		<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>2007</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
			<i>ân hạn (năm)</i>	<i>2008</i>				
KFW	2001	40	10	143.734	4,8	146.050	0,75	
JIBIC	1999	<10	1 – 2	429.832	4,8 đến 15	354.567	4,80 đến 6,36	
SMEDEF	1998	1 đến 7	1	104.110	8,98	123.305	6,28	
BL TK&HQNL	2007	5	-	28.861	1 đến 1,25	16.114	1,25	
DEG	2003	40	10	271.353	8,4	267.892	0,75	
ECIP	-	-	-	2.045	-	2.067	-	
				<b>979.935</b>		<b>909.995</b>		

Vốn nhận từ ECIP là chương trình tài trợ có trị giá ban đầu là 6.500.000 đô la Mỹ do Cộng đồng Châu Âu (EC) thành lập với mục đích hỗ trợ người hồi hương từ các nước Châu Âu. Ngân hàng thu được phí quản lý và kinh phí đào tạo từ chương trình này và Ngân hàng không phải chịu rủi ro tín dụng liên quan đến việc cho vay lại từ nguồn vốn này.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	203.156	3.550.714
Từ 5 năm trở lên	-	-
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	3.255.526	119.914
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	188	6
Từ 5 năm trở lên	-	-
<b>Trái phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	251	1.390
Từ 5 năm trở lên	-	-
	<b>3.459.121</b>	<b>3.672.024</b>

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 trình bày lại triệu đồng</i>
Các khoản lãi phải trả	3.064.924	1.832.736
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.094.646	2.106.755
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	188.948	160.428
	<b>6.348.518</b>	<b>4.099.919</b>

### 20.1 Các khoản lãi phải trả

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 triệu đồng</i>
Các khoản lãi dự chi	2.747.884	1.780.653
Các khoản lãi phải trả khác	317.040	52.083
	<b>3.064.924</b>	<b>1.832.736</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>	<i>31/12/2007 trình bày lại triệu đồng</i>
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.244.719	624.140
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	555.016	547.404
Thuế TNDN phải trả	440.331	179.268
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	154.343	138.340
Phải trả về cho thuê và bán tài sản xiết nợ	57.303	-
Phải trả phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với ngân hàng nhà nước	49.009	383
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	5.406	69.053
Lãi treo từ nguồn vốn của NHNN hỗ trợ cơ cấu lại các khoản vay đối với các DNNN	-	66.180
Các khoản phải trả về hoạt động cho thuê tài chính	-	34.050
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	16.113	19.097
Phải trả về kinh phí công đoàn	35.069	11.000
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	25.247	6.502
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.906	7.428
Các khoản phải trả khách hàng liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	75.709	84.962
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	20.072	15.895
Phải trả ATM Bank Net	17.433	-
Phải trả tiền thu từ bán đất (*)	45.783	-
Phải trả thuế khác	32.073	6.124
Các khoản chờ thanh toán khác	39.616	-
Các khoản khác	267.498	296.929
	<b>3.094.646</b>	<b>2.106.755</b>

(\*) Đây là khoản tiền thu được từ việc chuyển nhượng mảnh đất ở địa chỉ 138 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, TP HCM cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn. Theo quyết định số 1145/TTG-CN của Thủ tướng Chính phủ số tiền này Ngân hàng được phép bổ sung vào vốn điều lệ, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Ngân hàng vẫn đang treo trên tài khoản phải trả do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

### 21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ			Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 triệu đồng
		Số phải nộp trong kỳ triệu đồng	Điều chỉnh theo quyết toán thuế triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	7.428	95.984	-	(89.506)	13.906
Thuế TNDN	179.268	631.924	5.593	(377.475)	439.310
Trong đó:					
Ngân hàng	158.641	623.518	5.593	(349.052)	438.700
Công ty Chứng khoán	18.015	67	-	(19.103)	(1.021)
Công ty Cho thuê TC	2.612	8.339	-	(9.320)	1.631
Các loại thuế khác	6.124	83.375	1.792	(59.218)	32.073
	192.820	811.283	7.385	(526.199)	485.289

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 28% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>trình bày lại</i> <i>triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.436.388	1.529.085
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(19.998)	-
Thu nhập từ công trái giáo dục không chịu thuế	(47.809)	(60.478)
Lợi nhuận của công ty con	(39.710)	(121.421)
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(102.299)	(82.802)
Thu nhập từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và công cụ phái sinh	(6.183)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi trang phục vượt quy định	6.460	-
Thu nhập ròng từ việc thanh lý khoản đầu tư góp vốn liên doanh vào công ty Cho thuê tài chính quốc tế "VILC"	-	8.646
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.226.849</b>	<b>1.273.030</b>
Chi phí Thuế TNDN của Ngân hàng	623.518	356.448
Chi phí Thuế TNDN của các công ty con	8.406	23.195
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>631.924</b>	<b>379.643</b>
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2007	5.593	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	179.268	62.066
Thuế TNDN đã trả trong năm	(377.475)	(262.441)
<i>Ngân hàng</i>	(349.052)	(248.083)
<i>Công ty Cho thuê tài chính NHCT</i>	(9.320)	(4.798)
<i>Công ty Chứng khoán NHCT</i>	(19.103)	(9.560)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>439.310</b>	<b>179.268</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	440.331	179.268
Tạm ứng thuế TNDN	(1.021)	-

### 21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (TPCPĐB) và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2008 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ của tổ chức tín dụng											
	Vốn mua sắm tài sản cố định	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ	Quỹ dự trữ	Quỹ dự trữ	Quỹ dự trữ	Quỹ dự trữ	Quỹ dự trữ	Quỹ dự trữ	Quỹ chênh lệch tỷ giá do	Tổng cộng
	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	trệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	7.608.643	297.065	66.472	1.324.403	341.051	149.575	605.673	61.585	192.062	10.646.529		
Tăng vốn từ trái phiếu CPĐB	72.600	-	-	-	-	-	-	-	-	72.600		
Tăng vốn theo quyết định 37/QĐ/NHNN -07	35.925	-	-	-	-	-	-	-	-	35.925		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.804.464	1.804.464		
Tăng từ lợi nhuận để lại	-	-	28.943	837.501	148.147	74.297	691.643	-	(1.780.531)	-		
Trích quỹ bổ sung của năm trước	-	-	-	11.748	1.156	608	(1.348)	-	(12.164)	-		
Phân loại lại quỹ	-	(10.646)	10.646	(3.121)	-	3.121	-	-	-	-		
Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	33.295	-	33.295		
Giảm lợi nhuận để lại do giảm số chênh lệch lãi suất được cấp bù theo Quyết định của MOF	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.331)	(6.331)		
Tăng chi phí thuế theo quyết toán thuế 2007	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.294)	(8.294)		
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(123)	-	(236.998)	-	-	(237.121)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.908)	(4.908)		
Số dư cuối kỳ	7.717.168	286.419	106.061	2.170.531	490.231	227.601	1.058.970	94.880	184.298	12.336.159		



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<i>Ngày</i>	<i>Quyết định số</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>Nội dung tăng vốn</i>
Ngày 19/06/2008		13.200	Nhận lãi Trái phiếu Chính Phủ đặc biệt lần 1 năm 2008
Ngày 09/10/2008		33.000	Nhận lãi Trái phiếu Chính Phủ đặc biệt lần 2 năm 2008
Ngày 21/11/2008		13.200	Nhận lãi Trái phiếu Chính Phủ đặc biệt lần 3 năm 2008
Ngày 23/12/2008		13.200	Nhận lãi Trái phiếu Chính Phủ đặc biệt lần 4 năm 2008
Ngày 23/12/2008	37/QĐ/NHNN	35.925	Tăng vốn điều lệ theo QĐ37/NHNN ngày 05/12/2008
		<b>108.525</b>	

### 22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và phần sử dụng để bù đắp lỗ của các năm trước đó hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay không thấp hơn lợi nhuận của năm trước; và 2 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay thấp hơn lợi nhuận của năm trước.	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

### 22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

*Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán*

Theo thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con (tiếp theo)

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ – Ngân hàng Công thương Việt Nam.

## 23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi các TCTD	1.345.944	1.148.442
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.033.232	9.349.935
Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính	123.597	80.627
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	2.559.062	1.977.649
Thu nhập lãi từ hoạt động khác	1.052	212.627
	<b>21.062.887</b>	<b>12.769.280</b>

## 24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	11.374.218	6.617.578
Trả lãi tiền vay	2.012.921	823.317
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	476.840	525.744
Trả lãi tiền thuê tài chính	1	48
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.476	119.203
	<b>13.873.456</b>	<b>8.085.890</b>

## 25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	239.766	183.973
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	122.235	65.300
Dịch vụ đại lý	9.108	5.444
Thu phí dịch vụ khác	217.081	182.939
	<b>588.190</b>	<b>437.656</b>
Chi phí dịch vụ liên quan đến		
Dịch vụ thanh toán	(23.522)	(14.603)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(52.449)	(34.850)
Dịch vụ khác	(74.234)	(53.456)
	<b>(150.205)</b>	<b>(102.909)</b>
	<b>437.985</b>	<b>334.747</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	546.190	92.674
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.764	4.256
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(136.102)	(22.123)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(194.806)	(10.720)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	290.046	64.087

## 27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	104.733	139.623
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(127.520)	(68.249)
<i>Trong đó: Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	<i>(38.596)</i>	<i>(169)</i>
	(22.787)	71.374

## 28. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ PHÂN CHIA LÃI LỖ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Phần thu nhập của các công ty con		
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	12.802	5.445
Phần thu nhập của Ngân hàng		
Từ các đầu tư dài hạn khác	19.998	-
Từ phần chia lãi lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh (xem thuyết minh 12.1), trong đó:	102.299	82.802
<i>Ngân hàng liên doanh Indovina</i>	<i>101.897</i>	<i>82.802</i>
<i>Công ty Bảo hiểm Châu Á (trước khi Ngân hàng mua lại)</i>	<i>402</i>	<i>-</i>
	135.099	88.247

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	647.722	1.345.623
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	43.138
Thu từ thanh lý tài sản	3.090	1.414
Thu khác	13.667	16.660
	<b>664.479</b>	<b>1.406.835</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	-
	-	-
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động khác</b>	<b>664.479</b>	<b>1.406.835</b>

## 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	64.216	18.606
Chi vật liệu, giấy tờ in	93.130	69.164
Chi công tác phí	57.206	43.252
Chi đào tạo	24.070	23.734
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	37.938	11.665
Chi phí thông tin liên lạc	31.725	27.974
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	110.060	65.047
Chi phí quản lý chung	399.947	277.466
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	131.526	93.171
Chi công cụ lao động và dụng cụ	64.351	53.307
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	5.255	4.571
Chi thuê đất, nhà	72.811	48.870
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	71.549	62.072
Các khoản chi phí khác	19.720	35.917
	<b>1.183.504</b>	<b>834.816</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>trình bày lại</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.980.016	1.743.604
Tiền gửi tại NHNN	6.010.724	8.496.135
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.038.534	4.829.941
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác thời hạn dưới 3 tháng	11.580.315	6.280.645
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.503.226	2.076.064
	<b>32.112.815</b>	<b>23.426.389</b>

## 32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh</i> <i>năm 2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Thực tế phát sinh</i> <i>năm 2007</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	16.923	17.147
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.747.653	1.462.200
2. Tiền ăn trưa	69.781	65.986
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.817.434	1.528.186
4. Tiền lương bình quân tháng	13,53	7,11
5. Thu nhập bình quân tháng	13,87	7,43

## 33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	135.827.042	117.266.861
Động sản	58.755.351	44.273.088
Chứng từ có giá	15.884.182	7.294.981
Tài sản khác	18.536.950	15.876.050
	<b>229.003.525</b>	<b>184.710.980</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các Thuyết minh ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình. Thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2007</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		
Bảo lãnh tài chính	8.050.418	6.082.241
Thư tín dụng trả ngay	7.630.647	12.251.065
Thư tín dụng trả chậm	251.863	1.744.579
	<b>15.932.928</b>	<b>20.077.885</b>

## 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 về Vốn góp vào Công ty liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán	2.483.526
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Đầu tư tín phiếu bất buộc	3.000.000
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	3.347
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	72.600
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi không kỳ hạn	6.948

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bất buộc	6.010.723	-
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	-	(13.401)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(417.283)
NHLD Indovina	Liên doanh	Gửi tiền	364	(1.817)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2007 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bất buộc	2.875.823
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay của NHNN	391.360
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng của Bộ tài chính	1.420
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền gửi có kỳ hạn của Bộ tài chính	-
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	72.600
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Cấp bù lãi suất	7.249
NH liên doanh	NH liên doanh	Gửi tiền	48.457

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	8.496.135	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(120.563)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	(65.021)
Bộ Tài chính	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng của Bộ tài chính	-	(12.477)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Cấp bù lãi suất	16.047	-
Ngân hàng LD Indovina	NH liên doanh	Tiền gửi	235	-

## 36. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ.

Để quản trị rủi ro về tiền tệ, trên cơ sở thực tế hàng quý, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco tại Hội sở chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào, ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi*). Phương án kế hoạch vốn kinh doanh xác định cụ thể các hạn mức, tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày và có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Đồng thời, Ngân hàng thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống tại Hội sở chính, trong đó quy định hạn mức trạng thái ngoại tệ hàng ngày cho từng chi nhánh và cân đối trạng thái tổng thể của hệ thống trên Hội sở chính, đảm bảo cuối ngày trên bảng cân đối toàn hệ thống, trạng thái ngoại hối được duy trì ở mức hợp lý, an toàn và tuân thủ quy định của Ngân hàng nhà nước.

Bên cạnh việc xây dựng phương án kế hoạch vốn kinh doanh và trạng thái ngoại hối, Ngân hàng còn quản lý tập trung hoạt động kinh doanh ngoại tệ với các tổ chức tín dụng tại Hội sở chính, xây dựng hạn mức giao dịch trên thị trường quốc tế và thực hiện các nghiệp vụ phái sinh như kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ để hạn chế rủi ro tiền tệ.

Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động với biên độ lớn, có thời điểm tỷ giá giảm sâu xuống rồi sau đó lại tăng rất cao cũng đã có tác động đến việc cân đối vốn giữa đồng nội tệ và ngoại tệ, nhất là nguồn USD của Ngân hàng. Vào tháng 5 năm 2008, Ngân hàng đã thừa rất nhiều nguồn vốn USD trong khi lại thiếu nguồn vốn nội tệ. Vì vậy để có đủ nguồn vốn VNĐ đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế, cho vay thu mua lương thực xuất khẩu, cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thuốc, phân bón... Ngân hàng đã trình Ngân hàng nhà nước cho thực hiện nghiệp vụ hoán đổi 300 triệu USD để lấy tiền đồng vào tháng 7 và tháng 8 năm 2008.



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Chi tiết Báo cáo rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Tài sản	EUR quy đổi triệu đồng	USD quy đổi triệu đồng	VND triệu đồng	Ngoại tệ khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	98.363	361.889	1.517.305	2.459	1.980.016
Tiền gửi tại NHNN	-	1.307.152	4.619.923	83.649	6.010.724
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	862.320	5.202.195	12.209.334	-	18.273.849
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	796.927	-	796.927
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	86.810	-	86.810
Cho vay khách hàng (*)	1.563.216	18.816.983	98.799.147	1.572.727	120.752.073
Chứng khoán đầu tư	-	36.894	40.922.185	-	40.959.079
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	907.724	-	907.724
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1.995.515	-	1.995.515
Các tài sản Có khác	128.353	1.991.992	1.899.362	-	4.019.707
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.652.252</b>	<b>27.717.105</b>	<b>163.754.232</b>	<b>1.658.835</b>	<b>195.782.424</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	271.353	2.932.938	5.911.166	478.930	9.594.387
Tiền gửi của khách hàng	2.229.505	22.230.708	97.174.253	-	121.634.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.800.752	38.416.954	-	40.217.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	286.302	3.172.819	-	3.459.121
Các khoản nợ khác (*)	146.155	2.241.756	3.771.659	-	6.159.570
Vốn và các quỹ	-	1	12.336.158	-	12.336.159
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.647.013</b>	<b>29.492.457</b>	<b>160.783.009</b>	<b>478.930</b>	<b>193.401.409</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.239	-1.775.352	2.971.223	1.179.905	2.381.015
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.251.370	12.325.400	356.158	-	15.932.928
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.256.609	10.550.048	3.327.381	1.179.905	18.313.943

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 37. RỦI RO THANH KHOẢN

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn gốc theo quy định tại hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng chưa có Ủy ban quản lý tài sản có/nợ, vì vậy việc quản lý rủi ro thanh khoản do phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện. Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào, ra trong hệ thống theo kế hoạch cân đối nguồn kinh doanh đã được duyệt hàng quý và năm; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế trong tháng, quý năm để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng đó, phòng Đầu tư dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Ngân hàng duy trì khả năng thanh khoản thông qua việc tính toán và duy trì số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN không thấp hơn số dư dự trữ bắt buộc theo quy định; tính toán và duy trì các tỷ lệ thanh khoản đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN. Bên cạnh việc tuân thủ các yêu cầu về thanh khoản của NHNN, Ngân hàng tính toán và duy trì một tỷ lệ tài sản thanh khoản hợp lý, an toàn, cụ thể tài sản dưới dạng tiền mặt, tài sản lỏng và các khoản tương đương tiền, tài khoản Nostro, các công cụ thị trường tiền tệ và các quỹ dự trữ đặc biệt tại NHNN (chiếm khoảng 25% tổng tài sản) để chủ động trong trường hợp có sự cố thanh khoản xảy ra. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 37. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng triệu đồng
	Đến 3 tháng triệu đồng	Trên 3 tháng triệu đồng	Từ 1 – 3 tháng triệu đồng	Từ 3 – 12 tháng triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	1.980.016
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	6.010.724
Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác	-	-	12.235.315	-	-	18.273.849
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	109.400	687.527	-	796.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	86.810
Cho vay khách hàng (*)	915.358	1.688.728	38.131.995	75.569.993	-	120.752.073
Chứng khoán đầu tư	-	-	3.212.770	6.141.860	5.944.710	40.959.079
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	907.724	907.724
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.995.515
Tài sản Có khác	-	-	4.019.707	-	-	4.019.707
<b>Tổng tài sản</b>	<b>915.358</b>	<b>1.688.728</b>	<b>57.709.187</b>	<b>82.399.380</b>	<b>6.852.434</b>	<b>195.782.424</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Cáckhoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	98.337	-	769.677
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.809.724	5.046.308	-	8.824.710
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.177.095	27.270.816	-	121.634.466
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10.478.410	15.250.883	-	40.217.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	985.116	960.596	-	3.459.121
Các khoản nợ khác(*)	-	-	3.038.576	2.932.046	-	6.159.570
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.488.921</b>	<b>51.558.986</b>	<b>11.765.761</b>	<b>181.065.250</b>
Mức chênh thanh khoản ròng	915.358	1.688.728	9.220.266	30.840.394	6.852.434	14.717.174

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. RỦI RO LÃI SUẤT

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn gốc thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Thực tế năm 2008, yếu tố lãi suất đã có nhiều biến động mạnh, hầu hết các NHTM Việt Nam đều ít nhiều chịu ảnh hưởng về rủi ro lãi suất. Mức lãi suất thị trường có thời điểm lên rất cao. NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được thị phần.

*Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:*

- ▶ Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
- ▶ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường (theo Reuter, phỏng vấn...)
- ▶ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ▶ Thông tin chính sách từ NHNN;
- ▶ Các nguồn thông tin khác.

NHCT dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường. Kỳ hạn huy động chủ yếu là ngắn hạn, với cơ cấu như sau:

- ▶ Kỳ hạn dưới 12 tháng: chiếm tỷ trọng 67,4%;
- ▶ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: chiếm tỷ trọng 24,4%;
- ▶ Kỳ hạn từ 24 tháng trở lên: chiếm tỷ trọng 4,4%;
- ▶ Vốn huy động từ các định chế tài chính khác (chủ yếu từ 12 tháng trở xuống) chiếm tỷ trọng 3,8% trên tổng nguồn vốn huy động.

Đối với hoạt động cho vay: NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định bắt buộc đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay):

- ▶ Lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ nhất định. Định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm điều chỉnh lại 01 lần trên cơ sở lãi suất kỳ hạn 12 tháng.

## 38. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Quá hạn		Không chịu lãi triều đồng	Đến 1 tháng	Đến hạn từ 1 đến 3 tháng	Đến hạn từ 3 đến 12 tháng	Đến hạn từ 1 đến 5 năm	Đến hạn trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng							
<b>TÀI SẢN</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.980.016	-	-	-	-	-	1.980.016
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	6.010.724	-	-	-	-	6.010.724
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	14.447.749	3.306.500	519.600	-	-	18.273.849
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	109.400	687.527	-	-	796.927
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-	-	86.810	-	-	-	-	86.810
Cho vay khách hàng (*)	1.325.384	1.278.702	-	4.306.773	38.131.995	71.439.746	4.269.473	-	120.752.073
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	6.508.858	6.262.750	8.371.860	17.026.983	2.788.628	40.959.079
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	907.724	907.724
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.995.515	-	1.995.515
Các tài sản có khác	-	-	-	-	4.019.707	-	-	-	4.019.707
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.325.384</b>	<b>1.278.702</b>	<b>1.980.016</b>	<b>31.360.914</b>	<b>51.830.352</b>	<b>81.018.733</b>	<b>23.291.971</b>	<b>3.696.352</b>	<b>195.782.424</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	665.686	-	98.337	5.654	-	769.677
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	1.968.678	2.056.725	4.799.307	-	-	8.824.710
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	62.186.555	32.177.095	27.270.816	-	-	121.634.466
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.917.253	10.478.410	12.775.428	14.046.615	-	40.217.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.513.409	985.116	960.596	-	-	3.459.121
Các khoản nợ khác(*)	-	-	-	-	3.038.576	2.888.144	87.402	145.448	6.159.570
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69.251.581</b>	<b>48.735.922</b>	<b>48.792.628</b>	<b>14.139.671</b>	<b>145.448</b>	<b>181.065.250</b>
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.325.384	1.278.702	1,980.016	(37.890.667)	3,094.430	32,226.105	9,152.300	3,550.904	14,717.174
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.325.384	1.278.702	1,980.016	(37.890.667)	3,094.430	32,226.105	9,152.300	3,550.904	14,717.174

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Công cụ tài chính</i>				
	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>phái sinh tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trong nước	121.152.073	14.332.663	7.399.770	86.810	41.756.006
Nước ngoài	-	3.541.186	8.533.158	-	-

## 40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2008</i>	<i>31/12/2007</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các cam kết vốn XD Văn phòng làm việc và MS thiết bị	401.155	90.498
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	24.878	33.000
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	168.825	67.448
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	47.198	11.071
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	103.220	43.274
- đến hạn sau 5 năm	18.407	13.103

## 41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính liên quan đến cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng như được nêu tại Thuyết minh số 1, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

Loại tiền tệ	31/12/2008	31/12/2007
	đồng	đồng
USD	16.977	16.114
EUR	24.447	23.484
GBP	24.992	31.816
CHF	16.373	14.171
JPY	191,56	142,15
SGD	12.038	11.033
CAD	14.221	16.267
AUD	11.949	14.016
NZD	9.989	12.347
THB	458,42	422,58
SEK	2.241	2.496
NOK	2.481	2.956
DKK	3.281	3.153
HKD	2.232	2.045

Người lập: 



**Ông Đinh Quốc Tuấn**

Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



**Ông Nguyễn Văn Chung**

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



**Ông Nguyễn Văn Thạnh**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 05 năm 2009



